

Số: 82/2022/CV-MHT

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

V/v: *Giải trình lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2021 chênh lệch so với năm trước*

\*\*\*\*\*

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 96”), Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (sau đây gọi là “Công ty” hay “MHT”) xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021 thay đổi trên 10% so với báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm trước, như sau:

1. Trên báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”):

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 của Tập đoàn là 261 tỷ VND, tăng 209 tỷ VND so với lợi nhuận sau thuế 52 tỷ VND năm 2020 với các lý do chính sau:

- Lợi nhuận gộp năm 2021 tăng 2.092 tỷ VND so với năm 2020 do:
  - Nhu cầu về vonfram tăng mạnh và giá vonfram trên thị trường tăng mạnh trong năm 2021 và duy trì ở mức cao ổn định từ tháng 10/2021 đến cuối năm 2021, cao hơn 39% so với giá tại thời điểm cuối năm 2020;
  - Giá florit tăng nhẹ do ảnh hưởng của việc gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu;
  - Giá bitmuth vẫn tiếp tục tăng trong năm 2021 và cao hơn 38% so với giá cuối năm 2020.
- Tuy nhiên, đóng góp của mức tăng từ lợi nhuận gộp đã bị giảm trừ một phần bởi:
  - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng tương ứng với sự tăng trưởng vượt bậc của doanh thu và lợi nhuận gộp với mức tăng 575 tỷ VND so với năm trước.
  - Tổng thu nhập khác thuần giảm 1.213 tỷ VND do trong năm 2020, Tập đoàn ghi nhận 1.298 tỷ VND vào thu nhập khác liên quan đến việc ghi nhận lợi thế thương mại âm phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh với H.C.Stark;



2. Trên báo cáo riêng đã được kiểm toán của Công ty:

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ năm 2021 ghi nhận lợi nhuận sau thuế là 0,5 tỷ VND, giảm so với kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 với lợi nhuận sau thuế là 7,9 tỷ VND chủ yếu do thu nhập thuần từ hoạt động tài chính giảm.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials xin giải trình đề Quý Cơ quan rõ.

Xin trân trọng cảm ơn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN  
HIGH-TECH MATERIALS  
HỘI ĐỒNG GIÁM ĐỐC**



The stamp is circular and red. It contains the text: "M.S.D.N: 030996668" at the top, "C.T.C.P" on the right, "CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM" on the left, and "CỘNG HÒA CHỦ NGHĨA VIỆT NAM" at the bottom. In the center, it reads "CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-TECH MATERIALS". A blue ink signature is written across the stamp.

**CHRISTOPHER RICHARD BRADSHAW**



The stamp is circular and red. It contains the text: "966889-C.T.C.P" at the top, "CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-TECH MATERIALS" in the center, and "CỘNG HÒA CHỦ NGHĨA VIỆT NAM" at the bottom.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0309966889

ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 2 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.

**Giấy Chứng nhận Đầu tư số** 41122000131

ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án “Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San” có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Le	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên
Ông Akira Osada	Thành viên (từ ngày 12/4/2021)
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên độc lập (từ ngày 12/4/2021)
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên (đến ngày 12/4/2021)

**Ban Giám đốc**

Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc
Ông Hady Seyeda	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 12/4/2021)
Ông Stuart James Wells	Giám đốc Tài chính

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza  
Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 71 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ông Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 71.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00185-22-1



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0306-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3064-2019-007-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2022





**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021</b> Nghìn VND	<b>1/1/2021</b> Nghìn VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>10.576.736.330</b>	<b>9.756.298.985</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.043.789.572</b>	<b>761.930.286</b>
Tiền	111		644.789.572	705.930.286
Các khoản tương đương tiền	112		399.000.000	56.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6(a)</b>	<b>7.400.000</b>	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.400.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.652.953.397</b>	<b>2.771.124.731</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.988.261.387	1.166.693.898
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		243.425.908	139.861.845
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	-	1.143.479.452
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	421.266.102	321.089.536
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>5.930.372.391</b>	<b>4.880.128.480</b>
Hàng tồn kho	141		5.958.352.149	4.969.141.648
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.979.758)	(89.013.168)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>942.220.970</b>	<b>1.343.115.488</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		46.128.020	56.241.220
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		896.037.352	1.286.793.842
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		55.598	80.426

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 Nghìn VND</b>	<b>1/1/2021 Nghìn VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>28.774.460.852</b>	<b>30.352.548.829</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.344.574.789</b>	<b>1.298.310.451</b>
Phải thu dài hạn khác	216	9	1.344.574.789	1.298.310.451
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21.507.557.062</b>	<b>23.784.752.467</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	17.916.829.652	19.826.833.068
Nguyên giá	222		29.323.337.078	30.478.383.425
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.406.507.426)	(10.651.550.357)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	12	3.590.727.410	3.957.919.399
Nguyên giá	228		4.500.413.119	4.693.664.166
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(909.685.709)	(735.744.767)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>800.547.308</b>	<b>-</b>
Nguyên giá	231		1.156.174.253	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(355.626.945)	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.157.484.188</b>	<b>1.467.480.229</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.157.484.188	1.467.480.229
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>180.510.490</b>	<b>202.627.868</b>
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		180.510.490	195.227.868
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	7.400.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.783.787.015</b>	<b>3.599.377.814</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.486.983.142	2.905.894.138
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21(a)	296.803.873	693.483.676
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>39.351.197.182</b>	<b>40.108.847.814</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*





**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>25.010.017.858</b>	<b>26.029.306.779</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.877.179.852</b>	<b>7.508.154.152</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.508.640.236	952.963.298
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	34.709.351	955.735.222
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	166.958.554	162.676.781
Phải trả người lao động	314		4.777.953	16.064.491
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.000.544.438	944.647.799
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	342.355.463	306.683.463
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	20(a)	4.800.093.173	4.162.866.240
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		19.100.684	6.516.858
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.132.838.006</b>	<b>18.521.152.627</b>
Phải trả dài hạn khác	337		-	500.170
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	20(b)	9.238.202.894	9.220.442.520
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21(a)	1.543.909.966	1.842.833.535
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	6.350.725.146	7.457.376.402
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>14.341.179.324</b>	<b>14.079.541.035</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>14.341.179.324</b>	<b>14.079.541.035</b>
Vốn cổ phần	411	24	10.991.554.200	10.991.554.200
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.991.554.200	10.991.554.200
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	1.098.259.892	1.098.259.892
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(295.683.347)	(295.683.347)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(365.829.110)	(189.058.584)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		(170.252.387)	(358.967.342)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.962.204.732	2.766.593.412
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.766.593.412	2.727.397.449
- LNST năm nay	421b		195.611.320	39.195.963
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		120.925.344	66.842.804
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>39.351.197.182</b>	<b>40.108.847.814</b>

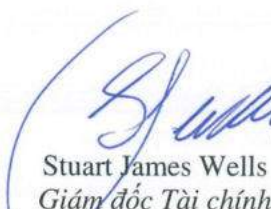
Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
MASAN  
HIGH-TECH  
MATERIALS  
QUẬN 1, T.P. HCM

Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>13.583.641.781</b>	<b>7.365.774.085</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		<b>19.351.935</b>	<b>74.593.427</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>13.564.289.846</b>	<b>7.291.180.658</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>11.293.885.339</b>	<b>7.113.222.006</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>2.270.404.507</b>	<b>177.958.652</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	344.622.946	646.482.348
Chi phí tài chính	22	28	1.435.452.204	1.652.967.999
Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết	24		3.064.567	(29.488.203)
Chi phí bán hàng	25	29	445.622.393	226.224.066
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	638.030.680	282.149.068
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>98.986.743</b>	<b>(1.366.388.336)</b>
Thu nhập khác	31	31	142.172.892	1.328.986.068
Chi phí khác	32	32	84.643.721	58.808.571
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>57.529.171</b>	<b>1.270.177.497</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>156.515.914</b>	<b>(96.210.839)</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>33</b>	<b>59.707.083</b>	<b>20.654.658</b>
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>33</b>	<b>(164.314.798)</b>	<b>(168.656.455)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>261.123.629</b>	<b>51.790.958</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		261.123.629	51.790.958
<b>Lợi nhuận thuần phân bổ cho:</b>				
Cổ đông của Công ty	61		195.611.320	39.195.963
Cổ đông không kiểm soát	62		65.512.309	12.594.995
			VND	VND
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	34	178	39

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>156.515.914</b>	<b>(96.210.839)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		1.588.610.779	1.557.239.244
Lợi thế thương mại âm khi mua công ty con	02		-	(1.298.081.205)
Các khoản dự phòng	03		(16.222.267)	160.371.671
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15.702.294	2.888.194
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(13.211.344)	(22.087.236)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	28	1.145.321.327	1.278.848.458
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>2.876.716.703</b>	<b>1.582.968.287</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(716.340.962)	(216.175.072)
Biến động hàng tồn kho	10		(989.210.501)	(145.583.894)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(353.209.060)	(573.206.231)
Biến động chi phí trả trước	12		43.334.353	(209.068.012)
			<b>861.290.533</b>	<b>438.935.078</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.330.110.196)	(1.248.770.678)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(123.278.973)	(154.592.206)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(592.098.636)</b>	<b>(964.427.806)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(921.559.976)	(1.474.237.254)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		21.625.809	12.765.546
Gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và tiền chi cho vay các bên khác	23		-	(1.931.153.425)
Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và tiền thu hồi cho vay	24		1.143.479.452	1.787.321.421
Mua công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)	25		26.476.816	(1.053.739.472)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		29.522.173	34.978.354
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>299.544.274</b>	<b>(2.624.064.830)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và chi phí liên quan đến việc phát hành	31		(42.624.809)	2.094.330.737
Tiền thu từ đi vay và trái phiếu phát hành	33		6.608.097.474	13.350.232.314
Tiền trả nợ gốc vay và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34		(5.988.605.407)	(12.814.978.565)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>576.867.258</b>	<b>2.629.584.486</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>		<b>284.312.896</b>	<b>(958.908.150)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		761.930.286	1.723.204.606
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(2.453.610)	(2.366.170)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>1.043.789.572</b>	<b>761.930.286</b>

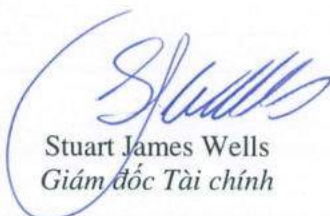
Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
 Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells  
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“Công ty” hay “MHT”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>Công ty con:</b> Tên công ty	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2021 và 1/1/2021</b>
<i>Công ty con trực tiếp</i>			
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	(i) Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý	100%
<i>Công ty con gián tiếp</i>			
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	(i) Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	(i) Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến khoáng sản (*)	100%
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	(i) Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”) (**)	(i) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
ChemiLytics Beteiligungs GmbH	(ii) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
H.C. Starck GmbH	(ii) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	(ii) Goslar, Đức	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	100%
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	(ii) Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
ChemiLytics GmbH & Co. KG	(ii) Goslar, Đức	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	100%
H.C. Starck Tungsten GmbH	(ii) Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2021 và 1/1/2021</b>
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	(ii) Thượng Hải, Trung Quốc	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starck Canada Inc.	(ii) Sarnia, Ontario, Canada	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
H.C. Starck Tungsten GK	(ii) Tokyo, Nhật Bản	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starck Tungsten LLC	(ii) Newton, Mỹ	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	(ii) Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	60%
<hr/>			
<b>Công ty liên kết</b>			
<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2021 và 1/1/2021</b>
<i>Công ty liên kết gián tiếp</i>			
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(ii) Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	30%
<hr/>			

(i) HCS là công ty con của MTC. MTC là công ty con của NPM. TNTI và NPM là công ty con của MRTN. MRTN là công ty con của Công ty.

(ii) Các đơn vị này là các công ty con và công ty liên kết trực tiếp và gián tiếp của HCS.





**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Các công ty con**

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

**(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”), được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iv) Công ty liên kết**

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền bỏ phiếu. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ của nội bộ Tập đoàn, cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(vi) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả), của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế và các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần/các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán tại khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không thuộc sở hữu toàn bộ, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi thuộc về lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân bổ và ghi nhận là một phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Bao thanh toán**

Theo tình hình của thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mô, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mô; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

*NPM: Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.*

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm với căn cứ khấu hao được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn đã cập nhật ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản dựa trên (i) kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ về trữ lượng khoáng sản trong khu vực Dự án Núi Pháo, (ii) phần tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản và (iii) phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của NPM. Những số liệu cập nhật này thể hiện sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Chi tiết thay đổi về giá trị quặng tương đương còn lại làm cơ sở tính khấu hao tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 như sau:

	Giá trị tăng lên tính theo tấn quặng
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản	6.422.588
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và sẽ được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng oxit OTC	21.742.588
Giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh	21.742.588

Sự thay đổi này làm cho chi phí khấu hao trong năm hiện tại giảm 207 tỷ VND.

*MTC: Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất*

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram của MTC được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính của tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm là như sau:

Nhà máy ST	171.865 tấn vonfram
Nhà máy APT	166.990 tấn vonfram

*Các tài sản khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.





**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong kỳ hiện tại, do thay đổi trong ước tính về trữ lượng khoáng sản mới nhất và dự án tái chế tại hồ chứa đuôi quặng oxit tại Thuyết minh 3(g)(ii) *Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản* trên đây, NPM đã điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích ước tính của một số nhóm tài sản. Sự thay đổi này làm cho chi phí khấu hao trong năm hiện tại giảm 26 tỷ VND.

Thời gian sử dụng hữu ích ước tính được điều chỉnh như sau:

	2021	2020
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 27 năm	5 - 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 22 năm	3 - 20 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm	19 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Đất**

Đất gồm có đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Đất được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm;
- Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
  - Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
  - Tập đoàn dự định hoàn thành phần mềm để sử dụng hoặc để bán có thể được kiểm chứng bằng các thiết kế chương trình, mô hình hoặc các sản phẩm tương tự;
  - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
  - Có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và con người để hoàn tất giai đoạn phát triển phần mềm;
  - Tập đoàn có thể xác định được các chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Quyền khai thác khoáng sản**

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

**(iv) Chi phí triển khai**

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh;
- Chi phí triển khai mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của chi phí triển khai được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 16 năm.

Giá trị hợp lý của chi phí triển khai có được thông qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp dòng tiền gia tăng, theo đó tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

**(v) Tên thương hiệu**

Chi phí mua tên thương hiệu được ghi nhận là tài sản vô hình.

Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán phí bản quyền ước tính tránh được do sở hữu tên thương hiệu. Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 20 đến 30 năm.

**(vi) Quan hệ khách hàng**

Quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 năm.

Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.







**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

**(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng**

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

**(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác**

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

*Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ*

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan. Trong năm, NPM, một công ty con của Tập đoàn, đã cập nhật ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản làm cơ sở để tính toán và khấu hao chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất. Sự thay đổi ước tính được dựa trên kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ về trữ lượng khoáng sản trong khu vực Dự án Núi Pháo và phần tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản như được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii). Ảnh hưởng của sự thay đổi này trong năm hiện tại là làm tăng 9 tỷ VND chi phí phân bổ.

**(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng**

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Tập đoàn có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Tập đoàn không có được hợp đồng đó. Tập đoàn vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chi các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa;
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

**(v) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

**(l) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Quyền khai thác khoáng sản**

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 67.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm của Công ty do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.

**(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ**

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi cho nhân viên khi nghỉ hưu và được phân loại thành Quỹ đóng góp xác định hoặc Quỹ phúc lợi xác định.

Theo Quỹ đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong kỳ hiện tại và các kỳ trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho Quỹ đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ được đóng góp.

Theo Quỹ phúc lợi xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp này thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thường tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho Quỹ phúc lợi xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nghĩa vụ phúc lợi xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Tập đoàn xác định chi phí lãi thuần tính trên nghĩa vụ nợ (tài sản) phúc lợi xác định thuần trong năm bằng cách áp dụng tỷ lệ chiết khấu được sử dụng để xác định giá trị của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại thời điểm đầu kỳ kế toán năm nhân với giá trị nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần tại thời điểm báo cáo, có tính đến các thay đổi về nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần trong kỳ do các khoản mới đóng góp vào quỹ. Chi phí lãi thuần và các chi phí khác liên quan đến Quỹ phúc lợi xác định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc tái xác định (remeasurement) nghĩa vụ phúc lợi xác định được thực hiện do thay đổi các ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc tái xác định của nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần, bao gồm các khoản lãi và lỗ thống kê (actuarial gains and losses) và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu ở tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính (“BTC”).

**(n) Trái phiếu phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

011  
CÔNG  
H NHIỆ  
KPI  
LIÊN



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Vốn chủ sở hữu**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Cổ phiếu ưu đãi**

Cổ phiếu ưu đãi bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu này hưởng cổ tức cố định, đồng thời vẫn có quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ phiếu phổ thông và quyền bình đẳng đối với các tài sản còn lại của Công ty. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu ưu đãi được ghi nhận như một khoản giảm thặng dư vốn.

**(iii) Vốn khác của chủ sở hữu**

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua hoặc thanh lý cổ phần cho cổ đông không kiểm soát và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào “Vốn khác của chủ sở hữu” trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày áp dụng phi hồi tố của Thông tư 202 (Thuyết minh 3(a)(iii)).

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

12-C  
TY  
HỮU H  
G  
T.P H



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(q) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 tới 180 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

**(ii) Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí**

Dịch vụ gia công thu phí được Tập đoàn cung cấp cho các khách hàng trong ngành bột kim loại. Với dịch vụ này, khách hàng giao vật liệu đã qua sử dụng hoặc phế liệu kim loại cho Tập đoàn để tái chế thành thành phẩm – bột kim loại. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được xác định dựa trên giá trị thanh toán mà Tập đoàn dự kiến được hưởng trong hợp đồng, bao gồm phí gia công và giá trị hợp lý của các nguyên vật liệu mà Tập đoàn có được quyền kiểm soát. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

**(ii) Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.





**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(s) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(t) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm, nếu có, trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được xác định bằng kết quả kinh doanh trong năm phân bổ cho số lượng cổ phiếu phổ thông và các công cụ chứng khoán vốn. Phương thức phân bổ này dựa trên quyền được phân chia lợi nhuận của các loại cổ phiếu khác nếu toàn bộ lợi nhuận hoặc lỗ được phân chia.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(x) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.





**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh như sau:

Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	56.404.090	1.347.940.363	11.912.310.136	247.635.257	13.564.289.846
Lợi nhuận gộp của bộ phận	24.352.149	884.982.004	1.285.882.254	75.188.100	2.270.404.507
Chi phí không phân bổ					(1.083.653.073)
Doanh thu hoạt động tài chính					344.622.946
Chi phí tài chính					(1.435.452.204)
Phần lãi trong công ty liên kết					3.064.567
<b>Kết quả từ các hoạt động kinh doanh</b>					<b>98.986.743</b>
Thu nhập khác					142.172.892
Chi phí khác					(84.643.721)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					104.607.715
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>					<b>261.123.629</b>



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	749.991.344	1.505.652.969	4.985.152.820	50.383.525	7.291.180.658
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	(258.933.157)	946.641.059	(429.133.271)	(80.615.979)	177.958.652
Chi phí không phân bổ					(508.373.134)
Doanh thu hoạt động tài chính					646.482.348
Chi phí tài chính					(1.652.967.999)
Phần lỗ trong công ty liên kết					(29.488.203)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(1.366.388.336)
Thu nhập khác					1.328.986.068
Chi phí khác					(58.808.571)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					148.001.797
Lợi nhuận thuần sau thuế					51.790.958





**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>					
Tài sản của bộ phận	141.513.923	717.362.819	7.947.576.784	1.694.692.887	10.501.146.413
Tài sản không phân bổ					28.850.050.769
<b>Tổng tài sản</b>					<b>39.351.197.182</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>25.010.017.857</b>
	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>					
Tài sản của bộ phận	153.242.533	757.149.316	9.407.654.444	963.525.139	11.281.571.432
Tài sản không phân bổ					28.827.276.382
<b>Tổng tài sản</b>					<b>40.108.847.814</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>26.029.306.779</b>





**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021</b>	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	-	112.758.089	164.118.584	276.876.673
Chi tiêu vốn không phân bổ					644.683.303
Khấu hao tài sản cố định	11.728.610	44.344.098	679.307.009	69.379.559	804.759.276
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					783.851.503
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					308.082.904
<hr/>					
<b>Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020</b>	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	-	95.552.600	83.095.789	178.648.389
Chi tiêu vốn không phân bổ					1.295.588.865
Khấu hao tài sản cố định	13.783.364	68.957.589	468.824.448	87.699.306	639.264.707
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					917.974.537
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					231.291.861



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động vùng địa lý như sau:

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021</b>								
Doanh thu bán ra ngoài	103.896.711	77.128.101	2.254.194.005	890.305.497	2.739.884.245	3.172.104.872	4.326.776.415	13.564.289.846
Tài sản của bộ phận	30.270.118.574	221.363.342	3.795.213.885	298.007.504	1.080.375.416	1.829.894.491	1.856.223.970	39.351.197.182
Chi tiêu vốn	846.238.772	-	69.172.058	-	-	5.101.715	1.047.431	921.559.976
<hr/>								
	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND	
<b>Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020</b>								
Doanh thu bán ra ngoài	100.310.278	2.168.030.828	721.401.110	592.321.521	614.301.694	3.094.815.227	7.291.180.658	
Tài sản của bộ phận	31.553.724.237	102.805.243	5.706.084.571	215.265.268	318.909.291	2.212.059.204	40.108.847.814	
Chi tiêu vốn	1.474.237.254	-	-	-	-	-	1.474.237.254	
<hr/>								

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền mặt	227.268	229.529
Tiền gửi ngân hàng	644.562.304	696.047.057
Tiền đang chuyển	-	9.653.700
Các khoản tương đương tiền	399.000.000	56.000.000
	1.043.789.572	761.930.286

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền gửi ngắn hạn	7.400.000	-
Tiền gửi dài hạn	-	7.400.000
	7.400.000	7.400.000

**(b) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 thể hiện khoản đầu tư vào Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co. Ltd. – một công ty được thành lập tại Trung Quốc, và là công ty liên kết của HCS. Tập đoàn có 30% lợi ích và quyền biểu quyết tại đơn vị này.

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư đầu năm	195.227.868	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	213.921.246
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	3.064.567	(29.488.203)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	(17.781.945)	10.794.825
	180.510.490	195.227.868



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
<i>Bên thứ ba</i>		
Khách hàng mua vonfram	1.481.640.329	966.871.809
Khách hàng mua fluorspar	217.890.096	102.016.555
Khách hàng mua bismuth	173.757.817	23.036.447
Khách hàng mua đồng	112.652.650	74.769.087
Các khách hàng khác	2.320.495	-
	1.988.261.387	1.166.693.898

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, một phần khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của các công ty con (Thuyết minh 20(a)).

**8. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Phải thu về cho vay ngắn hạn tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 thể hiện các khoản cho vay Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – công ty mẹ cấp cao nhất. Khoản cho vay này không được đảm bảo, phải thu trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi theo mức lãi suất được thỏa thuận trong các hợp đồng tại ngày giao dịch. Khoản cho vay đã được thu hồi toàn bộ trong năm 2021.

**9. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

	31/12/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (a)	241.979.433	239.835.807
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm (b)	74.794.500	-
Trả trước phí bảo vệ môi trường	43.000.000	-
Trả trước thuế nhập khẩu	19.568.139	-
Phải thu thuế nhập khẩu	17.175.216	-
Lãi tiền gửi	902.662	19.197.889
Phải thu từ giảm giá mua của HCS	-	26.476.816
Phải thu ngắn hạn khác	23.846.152	35.579.024
	421.266.102	321.089.536



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (c)	1.230.754.171	1.234.392.503
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (d)	69.638.018	61.310.120
Tài sản phúc lợi xác định thuần	43.599.772	-
Phải thu dài hạn khác	582.828	2.607.828
	<b>1.344.574.789</b>	<b>1.298.310.451</b>

- (a) Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) – một công ty con cho năm 2018 và 2019 và phí hành chính liên quan mà NPM đã trả cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”)

NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng quy định hiện hành, bởi vì:

- Giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về thuế tài nguyên, nếu doanh nghiệp khai thác tài nguyên không bán ra mà phải qua chế biến, sản xuất, giá tài nguyên sẽ không bao gồm chi phí chế biến với điều kiện là giá đó phải nằm trong bảng giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá để tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng:  $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$ ).

NPM đã thanh toán TCQKTKS được ước tính sử dụng giá cho sản phẩm công nghiệp, theo Quyết định 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do Bộ tài Nguyên và Môi trường (“BTNMT”) ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM. Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên để báo cáo lên Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế của Quốc hội. Tại ngày báo cáo, Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên đang làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng  $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$ ) thay vì sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp, vướng mắc mà NPM đã nêu ra trước đây. Theo Điểm 3 Điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc đánh giá vì giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định bởi Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

Do đó, sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS.

Ban Giám đốc tin rằng NPM bằng việc áp dụng giá dựa trên Quyết định 500, đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ năm 2015 đến nay dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Tập đoàn đã kế toán khoản tiền nộp thêm trong năm 2019 là khoản phải thu khác và không ghi nhận thêm nghĩa vụ theo Quyết định 1640. Ban Giám đốc tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định.

- (b) Đây là khoản bồi thường bảo hiểm ước tính phải thu từ các công ty bảo hiểm cho tổn thất do mất lợi nhuận phát sinh từ việc gián đoạn hoạt động kinh doanh của NPM trong thời gian từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 10 năm 2021. Cho đến ngày lập báo cáo này, các công ty bảo hiểm đã chấp nhận yêu cầu bồi thường bảo hiểm của NPM và đang làm việc với chuyên viên giám định tổn thất độc lập để xác định số tiền bồi thường.
- (c) Đây là các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (d) NPM phải ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường. Theo Quyết định 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ đòi hỏi phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại là 87.692 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.





**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	372.098.029	-	71.956.654	-
Nguyên vật liệu	754.788.015	(1.628.513)	956.039.022	-
Công cụ và dụng cụ	730.776.119	(7.482.718)	686.047.326	(30.721.208)
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	945.904.485	(1.793.382)	669.042.621	(25.338.147)
Thành phẩm	3.000.567.190	(17.075.145)	2.508.689.741	(32.953.813)
Hàng hóa	389.748	-	23.320.446	-
Hàng gửi đi bán	153.828.563	-	54.045.838	-
	<b>5.958.352.149</b>	<b>(27.979.758)</b>	<b>4.969.141.648</b>	<b>(89.013.168)</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 1.629 triệu VND nguyên vật liệu, 101.919 triệu VND công cụ, 307.957 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và 1.243.221 triệu VND thành phẩm (1/1/2021: 30.721 triệu VND công cụ, 291.208 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và 1.469.146 triệu VND thành phẩm) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

00112  
 CÔNG  
 CH NH  
 KP  
 TỬ LIỆ



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	7.874.947.836	17.448.092.882	42.933.174	16.483.397	5.095.926.136	30.478.383.425
Tăng trong năm	5.232.853	83.406.632	-	-	-	88.639.485
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	178.665.481	208.850.014	-	4.917.502	-	392.432.997
Thanh lý	(1.990.310)	(51.453.623)	-	-	-	(53.443.933)
Phân loại lại sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13)	(1.220.893.978)	-	-	-	-	(1.220.893.978)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(92.555.627)	(269.225.291)	-	-	-	(361.780.918)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.743.406.255</b>	<b>17.419.670.614</b>	<b>42.933.174</b>	<b>21.400.899</b>	<b>5.095.926.136</b>	<b>29.323.337.078</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	2.025.441.828	7.233.272.724	39.870.202	12.966.186	1.339.999.417	10.651.550.357
Khấu hao trong năm	302.764.310	837.659.257	1.099.065	2.439.026	151.304.447	1.295.266.105
Thanh lý	(309.350)	(30.428.605)	-	-	-	(30.737.955)
Phân loại lại sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13)	(315.295.303)	-	-	-	-	(315.295.303)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(16.480.144)	(177.795.634)	-	-	-	(194.275.778)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.996.121.341</b>	<b>7.862.707.742</b>	<b>40.969.267</b>	<b>15.405.212</b>	<b>1.491.303.864</b>	<b>11.406.507.426</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	5.849.506.008	10.214.820.158	3.062.972	3.517.211	3.755.926.719	19.826.833.068
Số dư cuối năm	4.747.284.914	9.556.962.872	1.963.907	5.995.687	3.604.622.272	17.916.829.652

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 98.143 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 73.443 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 10.323 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của một công ty con và Công ty (1/1/2021: 10.832 tỷ VND) (Thuyết minh 20(b)).



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản cố định vô hình**

	Đất Nghìn VND	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Chi phí triển khai (*) Nghìn VND	Tên thương hiệu Nghìn VND	Quan hệ với khách hàng Nghìn VND	Công nghệ Nghìn VND	Tài sản cố định vô hình khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Nguyên giá</b>									
Số dư đầu năm	71.973.549	424.817.716	588.370.818	685.832.537	1.120.478.861	230.117.249	1.545.588.076	26.485.360	4.693.664.166
Tăng trong năm	-	1.786.218	204.284.393	-	-	-	-	-	206.070.611
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	3.717.151	-	-	-	-	-	-	3.717.151
Phân loại lại sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13)	(37.535.619)	-	-	-	-	-	-	-	(37.535.619)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(2.757.450)	(29.039.864)	-	(63.707.482)	(104.082.094)	(21.375.758)	(143.570.797)	(969.745)	(365.503.190)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>31.680.480</b>	<b>401.281.221</b>	<b>792.655.211</b>	<b>622.125.055</b>	<b>1.016.396.767</b>	<b>208.741.491</b>	<b>1.402.017.279</b>	<b>25.515.615</b>	<b>4.500.413.119</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu năm	-	383.865.326	188.670.686	89.794.389	22.316.296	3.791.608	44.077.926	3.228.536	735.744.767
Khấu hao trong năm	-	19.933.985	47.063.729	42.598.930	36.595.677	6.295.853	73.190.095	1.876.830	227.555.099
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	(27.736.818)	-	(10.996.472)	(4.821.220)	(781.787)	(9.088.377)	(189.483)	(53.614.157)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>376.062.493</b>	<b>235.734.415</b>	<b>121.396.847</b>	<b>54.090.753</b>	<b>9.305.674</b>	<b>108.179.644</b>	<b>4.915.883</b>	<b>909.685.709</b>
<b>Giá trị còn lại</b>									
Số dư đầu năm	71.973.549	40.952.390	399.700.132	596.038.148	1.098.162.565	226.325.641	1.501.510.150	23.256.824	3.957.919.399
Số dư cuối năm	31.680.480	25.218.728	556.920.796	500.728.208	962.306.014	199.435.817	1.293.837.635	20.599.732	3.590.727.410

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 18.005 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 15.291 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 571 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của một công ty con và Công ty (1/1/2021: 422 tỷ VND) (Thuyết minh 20(b)).

(\*) Chi phí triển khai bao gồm các dự án đã hoàn thành liên quan đến việc cải tiến quy trình sản xuất được sử dụng tại các công ty con.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Bất động sản đầu tư**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	<b>Nhà cửa Nghìn VND</b>	<b>Đất Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	1.220.893.978	-	1.220.893.978
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	-	37.535.619	37.535.619
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(98.768.634)	(3.486.710)	(102.255.344)
Số dư cuối năm	1.122.125.344	34.048.909	1.156.174.253
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	65.789.575	-	65.789.575
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	315.295.303	-	315.295.303
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(25.457.933)	-	(25.457.933)
Số dư cuối năm	355.626.945	-	355.626.945
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	766.498.399	34.048.909	800.547.308

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày mua HCS.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Số dư đầu năm	1.467.480.229	1.694.487.259
Tăng trong năm	771.654.960	554.779.318
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	112.549.289
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(392.432.997)	(849.022.981)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	(3.717.151)	(5.097.779)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15)	(560.333.761)	(8.934.805)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(37.931.144)
Phân loại lại sang phải thu dài hạn khác	(120.700.853)	-
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(4.466.239)	6.651.072
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.157.484.188</b>	<b>1.467.480.229</b>

Trong năm, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 29 tỷ VND (2020: 34 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của NPM chủ yếu phản ánh chi phí đền bù đất, chi phí phát triển mỏ và nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến các đập chứa đuôi quặng, được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của một công ty con (Thuyết minh 20(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Đền bù đất	337.970.014	774.195.509
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	194.478.207	209.074.215
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	477.823.887	151.254.220
Các đập chứa đuôi quặng	-	25.288
Các tài sản khác	147.212.080	332.930.997
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.157.484.188</b>	<b>1.467.480.229</b>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND</b>	<b>Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND</b>	<b>Chi phí phát sinh để có được hợp đồng (*) Nghìn VND</b>	<b>Chi phí trả trước khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Số dư đầu năm	948.324.935	1.581.256.191	181.973.835	194.339.177	2.905.894.138
Tăng trong năm	-	205.410.232	-	45.836.483	251.246.715
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	433.138.222	106.227.414	-	20.968.125	560.333.761
Chuyển từ phải thu dài hạn	77.591.432	-	-	-	77.591.432
Phân bổ trong năm	(79.827.650)	(131.046.398)	(24.941.561)	(72.267.295)	(308.082.904)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.379.226.939</b>	<b>1.761.847.439</b>	<b>157.032.274</b>	<b>188.876.490</b>	<b>3.486.983.142</b>

(\*) Tháng 9 năm 2020, một công ty con phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới với khách hàng khác.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
<i>Các bên thứ ba</i>		
Khách hàng mua sản phẩm Fluorspar	-	645.340.981
Khách hàng mua sản phẩm Bismuth	10.884.532	103.650.397
Các khách hàng khác	23.824.819	206.743.844
	<hr/>	<hr/>
	34.709.351	955.735.222
	<hr/>	<hr/>

Khoản trả tiền trước từ bán Fluorspar và Bismuth được trừ hàng tháng thông qua các lần giao hàng sau đó.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2021 Nghìn VND	Số phải nộp trong năm Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Nghìn VND	Biến động khác Nghìn VND	Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ Nghìn VND	31/12/2021 Nghìn VND
<b>Thuế phải nộp Nhà nước Việt Nam</b>						
Thuế giá trị gia tăng	-	456.402.747	(456.402.747)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	201.218.547	(201.218.547)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	454.802	21.689.161	(21.045.626)	-	-	1.098.337
Thuế bảo vệ môi trường	-	63.532.212	(63.532.212)	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.781.303	99.662.969	(99.278.164)	-	-	9.166.108
Thuế tài nguyên	-	282.373.179	(282.373.179)	-	-	-
Các loại thuế khác	3.863.318	17.017.626	(16.133.073)	-	-	4.747.871
	13.099.423	1.141.896.441	(1.139.983.548)	-	-	15.012.316
<b>Thuế phải nộp cho cơ quan thuế nước ngoài</b>						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.345.073	38.017.922	(102.233.347)	45.401.147	(103.976)	82.426.819
Các loại thuế khác	48.232.285	346.012.147	(279.533.109)	(45.401.147)	209.243	69.519.419
	149.577.358	384.030.069	(381.766.456)	-	105.267	151.946.238
	162.676.781	1.525.926.510	(1.521.750.004)	-	105.267	166.958.554



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Chi phí hoạt động	437.977.940	563.082.117
Tiền lãi vay phải trả	214.245.456	228.436.211
Trích trước chi phí tài chính khác	1.791.962	14.691.057
Phí phát hành cổ phiếu	-	42.624.809
Phí tư vấn	474.240	42.620.276
Thuế và phí tài nguyên	159.686.751	25.766.750
Tiền thưởng	180.705.685	15.469.188
Chi phí xây dựng phải trả	3.364.036	10.576.562
Chi phí phải trả khác	2.298.368	1.380.829
	<b>1.000.544.438</b>	<b>944.647.799</b>

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
<b>Ngắn hạn:</b>		
<b>Phải trả cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) – công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Chi phí tài chính – ngắn hạn (a)	9.781.016	244.123.839
<b>Phải trả cho Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan (“MH”) – công ty mẹ trực tiếp</b>		
Phi thương mại – ngắn hạn (b)	2.511.785	2.511.785
<b>Phải trả khác cho các bên khác</b>		
Phải trả do chấm dứt hợp đồng bao tiêu với khách hàng	-	47.056.004
Thư tín dụng trả ngay (UPAS LC) – ngắn hạn (c)	316.882.305	-
Phải trả khác – ngắn hạn	13.180.357	12.991.835
	<b>342.355.463</b>	<b>306.683.463</b>

- (a) Theo thỏa thuận với MSN – công ty mẹ cấp cao nhất, các khoản này không được đảm bảo, không chịu lãi.
- (b) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của các bên.
- (c) Đây là các khoản phải trả các ngân hàng trong nước phát hành UPAS LC cho một công ty con của Tập đoàn (Thuyết minh 36). Số dư chưa thanh toán chịu lãi suất cố định trong thời hạn trả chậm 6 tháng và được đảm bảo bằng 60 triệu cổ phiếu của Công ty do công ty mẹ trực tiếp nắm giữ (Thuyết minh 20(a)).

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Vay và trái phiếu phát hành**

**(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn**

	1/1/2021	Biến động trong năm			31/12/2021
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	3.164.644.018	5.608.097.474	(4.966.849.015)	(4.262.090)	3.801.630.387
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	998.222.222	1.000.240.564	(1.000.000.000)	-	998.462.786
	4.162.866.240	6.608.338.038	(5.966.849.015)	(4.262.090)	4.800.093.173



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>31/12/2021</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>Nghìn VND</b>
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	349.968.164	1.135.396.849
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	VND	908.780.000	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	USD	99.247.616	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	VND	966.211.032	895.817.351
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iv)	USD	462.795.428	333.766.713
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iv)	VND	974.000	286.954.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	VND	-	190.352.000
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo (v)	VND	35.000.000	100.589.728
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo (v)	USD	291.496.322	96.054.387
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (vi)	USD	55.056.000	125.712.990
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (vii)	VND	107.331.633	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (vii)	USD	334.198.913	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (viii)	VND	8.895.279	-
Khoản vay bên liên quan (ix)	VND	181.676.000	-
		3.801.630.387	3.164.644.018

- (i) Đây là các khoản vay bằng USD và VND từ một bên liên quan. Các khoản vay bằng USD chịu lãi suất từ 3,34% đến 4,07% một năm, và các khoản vay bằng VND chịu lãi suất 4,1% một năm cộng một biên độ dựa trên một số tỷ giá hối đoái theo thỏa thuận giữa một công ty con và ngân hàng (1/1/2021: 3,45% đến 4,93%).
- (ii) Khoản vay bằng USD từ một bên liên quan chịu lãi suất 3,92% một năm.
- Các khoản vay nêu trên tại a(i) và a(ii) được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của một công ty con và 79 triệu cổ phiếu đã phát hành của Công ty do công ty mẹ trực tiếp nắm giữ.
- (iii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho, một phần phải thu ngắn hạn và tài sản của một công ty con với giá trị bằng 2 lần hạn mức tín dụng và được bảo lãnh bởi MSN. Khoản vay bằng VND chịu lãi suất trong khoảng từ 6,2% đến 7,3% một năm (1/1/2021: 7,0% đến 7,5%).
- (iv) Các khoản vay cụ thể bằng USD và VND của một công ty con, chịu lãi suất lần lượt từ 4,0% đến 5,3% và từ 7,7% đến 8,7% một năm (1/1/2021: 5,1% đến 6,1% và 7,7% đến 9,3%). Khoản vay được đảm bảo bằng 85 triệu cổ phiếu đã phát hành của Công ty do công ty mẹ trực tiếp nắm giữ.
- (v) Khoản vay của một công ty con từ hai chi nhánh của một ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam không được đảm bảo. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và VND chịu lãi suất lần lượt từ 3,05% đến 3,5% một năm và từ 4,7% đến 5,4% một năm (1/1/2021: 3,08% đến 4,57% và 4,7% đến 6,8%).
- (vi) Khoản vay bằng USD của một công ty con từ một ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn và toàn bộ tài khoản ngân hàng đang hoạt động của một công ty con mở tại ngân hàng này. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD chịu lãi suất trong khoảng từ 3,0 đến 3,7% một năm (1/1/2021: 2,22% đến 4,3%).



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (vii) Các khoản vay cụ thể bằng USD và VND của một công ty con chịu lãi suất lần lượt từ 4,6% đến 5,1% một năm và 7,2% một năm.
- (viii) Khoản vay cụ thể bằng VND của một công ty con chịu lãi suất trong khoảng từ 7,2% đến 7,25% một năm.

Các khoản vay nêu trên tại a(vii), a(viii) và một phần của số dư phải trả UPAS LC (Thuyết minh 19) được đảm bảo bằng 60 triệu cổ phiếu của Công ty do công ty mẹ trực tiếp nắm giữ.

- (ix) Các khoản vay từ MSN - công ty mẹ cấp cao nhất, không có tài sản đảm bảo, phải trả trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất được thỏa thuận trong hợp đồng vay tại ngày giao dịch.

**(b) Trái phiếu dài hạn**

	<b>31/12/2021</b> Nghìn VND	<b>1/1/2021</b> Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn	10.236.665.680	10.218.664.742
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20(a))	(998.462.786)	(998.222.222)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>9.238.202.894</b>	<b>9.220.442.520</b>

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

	<b>Năm</b> <b>đáo hạn</b>	<b>31/12/2021</b> Nghìn VND	<b>1/1/2021</b> Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(a) 2023	498.669.652	497.829.434
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	2021	-	998.222.222
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(b) 2023	1.495.600.000	1.493.200.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(c) 2024	498.030.696	497.186.709
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(d) 2022	299.718.671	298.874.684
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(e) 2022	199.765.559	199.202.900
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(f) 2024	498.133.333	497.333.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(g) 2022	99.795.510	99.488.774
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(h) 2022	189.611.468	189.028.670
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(i) 2022	209.571.578	209.000.349
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(j) 2023	992.000.000	1.577.600.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(k) 2023	1.587.200.000	986.000.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(l) 2023	693.700.000	689.638.629
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(m) 2023	996.000.000	993.333.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(n) 2023	995.541.561	992.725.705
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(o) 2024	983.327.652	-
		<b>10.236.665.680</b>	<b>10.218.664.742</b>



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (a) Số trái phiếu bằng VND do một công ty con phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Số tiền thu từ trái phiếu được một công ty con sử dụng và trái phiếu được đảm bảo bằng 51,6 triệu cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi công ty mẹ trực tiếp.
- (b) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của một công ty con (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 14).
- (c) Số trái phiếu bằng VND do một công ty con phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10,2% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 55,6 triệu cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi công ty mẹ trực tiếp.
- (d) Số trái phiếu bằng VND do một công ty con phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 31,2 triệu cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi công ty mẹ trực tiếp.
- (e) Số trái phiếu bằng VND do một công ty con phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 20,8 triệu cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi công ty mẹ trực tiếp.
- (f) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10,2% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của một công ty con (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 14).
- (g) Số trái phiếu bằng VND do một công ty con phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 10,7 triệu cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi công ty mẹ trực tiếp.
- (h) Số trái phiếu bằng VND do một công ty con phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của một công ty con (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 14).



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Số trái phiếu bằng VND do một công ty con phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 22,3 triệu cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi công ty mẹ trực tiếp.
- (j) Số trái phiếu bằng VND do một công ty con phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bởi MSN – công ty mẹ cấp cao nhất, và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của một công ty con (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 14).
- (k) Số trái phiếu bằng VND do một công ty con phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bởi MSN và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của một công ty con (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 14).
- (l) Số trái phiếu bằng VND do một công ty con phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bởi MSN và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của một công ty con (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 14).
- (m) Số trái phiếu bằng VND do một công ty con phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 107,9 triệu cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi công ty mẹ trực tiếp.
- (n) Số trái phiếu bằng VND do một công ty con phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 107,9 triệu cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi công ty mẹ trực tiếp.
- (o) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 9,2% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,625%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của một công ty con (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 14).

Giá trị phát hành trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

Đại diện của các trái chủ trong các thuyết minh nêu trên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

	Tax rate	31/12/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>			
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí phải trả thuần	30%	653.730.131	941.694.831
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	30%	181.477.931	187.383.399
Lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	10%	2.537.590	-
Quan hệ có từ trước – Lợi ích của hợp đồng với NPM	30%	16.036.546	20.045.683
Chi phí phải trả, các khoản dự phòng và các khoản khác (*)	30%	33.723.569	58.298.409
Bù trừ	30%	(590.701.894)	(513.938.646)
<b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		<b>296.803.873</b>	<b>693.483.676</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</b>			
Trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất	15%	529.951.719	552.077.034
Lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	10% - 15%	11.438.679	45.054.074
Tài sản vô hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh	25% - 30%	878.862.616	1.010.890.563
Tài sản hữu hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh (*)	15% - 30%	635.445.223	713.331.143
Các khoản khác (*)	30%	103.244.010	(12.320.767)
Bù trừ	30%	(615.032.281)	(466.198.512)
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>1.543.909.966</b>	<b>1.842.833.535</b>

(\*) Các khoản tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại này chủ yếu phát sinh từ HCS và các công ty con. Các khoản mục này được trình bày trên cơ sở thuần do các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành với nợ thuế thu nhập hiện hành phải trả, và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản thuế thu nhập được áp bởi cùng một cơ quan quản lý thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm**

	1/1/2021 Nghìn VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Nghìn VND	Được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu Nghìn VND	31/12/2021 Nghìn VND
Trữ lượng khoáng sản và tài nguyên (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	(552.077.034)	22.125.315	-	(529.951.719)
Tài sản từ quan hệ có trước hợp nhất kinh doanh	(45.054.074)	36.152.985	-	(8.901.089)
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (**)	20.045.683	(4.009.137)	-	16.036.546
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	941.694.831	106.038.210	(394.002.910)	653.730.131
Tài sản vô hình được xác định từ hợp nhất kinh doanh	187.383.399	3.691.092	(9.596.560)	181.477.931
Tài sản hữu hình được xác định từ hợp nhất kinh doanh	(1.010.890.563)	44.318.402	87.709.545	(878.862.616)
Tài sản hữu hình được xác định từ hợp nhất kinh doanh	(713.331.143)	27.204.558	50.681.362	(635.445.223)
Chi phí phải trả, các khoản dự phòng và các khoản khác	22.879.042	(71.206.627)	3.137.531	(45.190.054)
	(1.149.349.859)	164.314.798	(262.071.032)	(1.247.106.093)

(\*\*) Thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong vốn chủ sở hữu bao gồm khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan của giá trị tái xác định nghĩa vụ phúc lợi xác định thuận – dự phòng trợ cấp hưu trí. Như trình bày tại Thuyết minh 3(l), các khoản này được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	<b>Khôi phục hiện trường mở Nghìn VND</b>	<b>Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND</b>	<b>Quỹ hưu trí và phụ cấp khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Số dư đầu năm	103.800.498	390.248.573	6.963.327.331	7.457.376.402
Dự phòng lập trong năm	4.899.383	216.015.571	17.683.356	238.598.310
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (*)	-	-	(483.845.303)	(483.845.303)
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(73.145.650)	(201.538.021)	(274.683.671)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	(586.720.592)	(586.720.592)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>108.699.881</b>	<b>533.118.494</b>	<b>5.708.906.771</b>	<b>6.350.725.146</b>

(\*) Như trình bày tại Thuyết minh 3(m)(iii), giá trị tái xác định nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí và khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Vốn khác của chủ sở hữu Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Nghìn VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	9.892.398.780	145.709.384	(295.683.347)	-	-	2.727.397.449	12.469.822.266	-	12.469.822.266
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	39.195.963	39.195.963	12.594.995	51.790.958
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	49.291.905	49.291.905
Phát hành cổ phiếu mới	1.099.155.420	995.175.317	-	-	-	-	2.094.330.737	-	2.094.330.737
Phí giao dịch phát hành cổ phiếu mới	-	(42.624.809)	-	-	-	-	(42.624.809)	-	(42.624.809)
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	-	-	(358.967.342)	-	(358.967.342)	-	(358.967.342)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(189.058.584)	-	-	(189.058.584)	4.955.904	(184.102.680)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(189.058.584)	(358.967.342)	2.766.593.412	14.012.698.231	66.842.804	14.079.541.035
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	195.611.320	195.611.320	65.512.309	261.123.629
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	-	-	188.714.955	-	188.714.955	-	188.714.955
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(176.770.526)	-	-	(176.770.526)	(11.429.769)	(188.200.295)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(365.829.110)	(170.252.387)	2.962.204.732	14.220.253.980	120.925.344	14.341.179.324



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	Ngàn VND	Số cổ phiếu	Ngàn VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	1.099.155.420	10.991.554.200	1.099.155.420	10.991.554.200
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200	1.099.155.420	10.991.554.200
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200	1.099.155.420	10.991.554.200
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	-	1.098.259.892	-	1.098.259.892

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

Trong số cổ phiếu đang lưu hành có 109.915.542 cổ phiếu phổ thông phát hành cho Mitsubishi Material Corporation (Nhà đầu tư) vào ngày 26 tháng 10 năm 2020 với khoản thanh toán là 2.094.330.737.268 VND. Khi phát hành các cổ phiếu này, Công ty cũng cấp cho Nhà đầu tư một quyền chọn bán. Theo đó, trong trường hợp (i) Công ty và Nhà đầu tư (hoặc các bên liên kết của Nhà đầu tư) không thể thiết lập được liên doanh cho mảng kinh doanh vonfram chế biến cận sâu sau ngày hoàn tất việc phát hành cổ phiếu trên hoặc (ii) khi có sự thay đổi quyền kiểm soát đối với Công ty, Nhà đầu tư sẽ có quyền không hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc bên được chỉ định mua tất cả các cổ phiếu đã phát hành nói trên với giá mua bằng với khoản thanh toán 2.094.330.737.268 VND trừ đi tổng số tiền mà Nhà đầu tư thu được từ việc bán cổ phần của Công ty và tổng số cổ tức và số lợi nhuận mà Công ty đã thanh toán, có thể được điều chỉnh cho những sự kiện suy giảm quyền sở hữu trong tương lai. Hạn cuối để thực hiện những công việc cần thiết nhằm hoàn tất giao dịch quyền chọn bán là trong vòng 18 tháng kể từ ngày Công ty nhận được thông báo thực hiện quyền chọn bán từ Nhà đầu tư. Việc thực hiện quyền chọn bán phải có sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị, các cổ đông và các cơ quan quản lý của Việt Nam.





**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Trong vòng một năm	12.080.324	16.497.931
Trong vòng hai đến năm năm	14.967.391	16.599.443
	<hr/>	<hr/>
	27.047.715	33.097.374
	<hr/>	<hr/>

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương Nghìn VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương Nghìn VND</b>
USD	14.045.416,12	318.128.675	12.139.880,37	279.035.150
EUR	8.071.721,05	205.570.592	10.166.623,19	285.438.113
JPY	341.132.473,00	66.309.330	149.538.241,00	33.004.585
CNY	8.405.767,48	28.495.552	10.586.982,83	36.747.417
CAD	451.969,71	7.970.486	763.488,94	13.650.419
		<hr/>		<hr/>

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	30.294.111	21.507.965
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	48.661.006	176.985.972
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	42.650.549	85.765.512
	<hr/>	<hr/>
	<b>91.311.555</b>	<b>262.751.484</b>

**(e) Điều chỉnh giá bán chính thức**

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(q), Tập đoàn có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường tương lai niêm yết tại London Metal Bulletin (“LMB”) tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu tạm tính được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không có khoản doanh thu nào được ghi nhận trên cơ sở giá tạm tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: Không).

**26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Phí quyền chọn mua	-	406.473.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	333.321.053	187.623.389
Lãi tiền gửi và cho vay	11.226.946	52.304.346
Doanh thu hoạt động tài chính khác	74.947	81.613
	<hr/>	<hr/>
	<b>344.622.946</b>	<b>646.482.348</b>

2021  
 2020  
 2019  
 2018  
 2017  
 2016  
 2015  
 2014  
 2013  
 2012  
 2011  
 2010  
 2009  
 2008  
 2007  
 2006  
 2005  
 2004  
 2003  
 2002  
 2001  
 2000  
 1999  
 1998  
 1997  
 1996  
 1995  
 1994  
 1993  
 1992  
 1991  
 1990  
 1989  
 1988  
 1987  
 1986  
 1985  
 1984  
 1983  
 1982  
 1981  
 1980  
 1979  
 1978  
 1977  
 1976  
 1975  
 1974  
 1973  
 1972  
 1971  
 1970  
 1969  
 1968  
 1967  
 1966  
 1965  
 1964  
 1963  
 1962  
 1961  
 1960  
 1959  
 1958  
 1957  
 1956  
 1955  
 1954  
 1953  
 1952  
 1951  
 1950  
 1949  
 1948  
 1947  
 1946  
 1945  
 1944  
 1943  
 1942  
 1941  
 1940  
 1939  
 1938  
 1937  
 1936  
 1935  
 1934  
 1933  
 1932  
 1931  
 1930  
 1929  
 1928  
 1927  
 1926  
 1925  
 1924  
 1923  
 1922  
 1921  
 1920  
 1919  
 1918  
 1917  
 1916  
 1915  
 1914  
 1913  
 1912  
 1911  
 1910  
 1909  
 1908  
 1907  
 1906  
 1905  
 1904  
 1903  
 1902  
 1901  
 1900  
 1899  
 1898  
 1897  
 1896  
 1895  
 1894  
 1893  
 1892  
 1891  
 1890  
 1889  
 1888  
 1887  
 1886  
 1885  
 1884  
 1883  
 1882  
 1881  
 1880  
 1879  
 1878  
 1877  
 1876  
 1875  
 1874  
 1873  
 1872  
 1871  
 1870  
 1869  
 1868  
 1867  
 1866  
 1865  
 1864  
 1863  
 1862  
 1861  
 1860  
 1859  
 1858  
 1857  
 1856  
 1855  
 1854  
 1853  
 1852  
 1851  
 1850  
 1849  
 1848  
 1847  
 1846  
 1845  
 1844  
 1843  
 1842  
 1841  
 1840  
 1839  
 1838  
 1837  
 1836  
 1835  
 1834  
 1833  
 1832  
 1831  
 1830  
 1829  
 1828  
 1827  
 1826  
 1825  
 1824  
 1823  
 1822  
 1821  
 1820  
 1819  
 1818  
 1817  
 1816  
 1815  
 1814  
 1813  
 1812  
 1811  
 1810  
 1809  
 1808  
 1807  
 1806  
 1805  
 1804  
 1803  
 1802  
 1801  
 1800  
 1799  
 1798  
 1797  
 1796  
 1795  
 1794  
 1793  
 1792  
 1791  
 1790  
 1789  
 1788  
 1787  
 1786  
 1785  
 1784  
 1783  
 1782  
 1781  
 1780  
 1779  
 1778  
 1777  
 1776  
 1775  
 1774  
 1773  
 1772  
 1771  
 1770  
 1769  
 1768  
 1767  
 1766  
 1765  
 1764  
 1763  
 1762  
 1761  
 1760  
 1759  
 1758  
 1757  
 1756  
 1755  
 1754  
 1753  
 1752  
 1751  
 1750  
 1749  
 1748  
 1747  
 1746  
 1745  
 1744  
 1743  
 1742  
 1741  
 1740  
 1739  
 1738  
 1737  
 1736  
 1735  
 1734  
 1733  
 1732  
 1731  
 1730  
 1729  
 1728  
 1727  
 1726  
 1725  
 1724  
 1723  
 1722  
 1721  
 1720  
 1719  
 1718  
 1717  
 1716  
 1715  
 1714  
 1713  
 1712  
 1711  
 1710  
 1709  
 1708  
 1707  
 1706  
 1705  
 1704  
 1703  
 1702  
 1701  
 1700  
 1699  
 1698  
 1697  
 1696  
 1695  
 1694  
 1693  
 1692  
 1691  
 1690  
 1689  
 1688  
 1687  
 1686  
 1685  
 1684  
 1683  
 1682  
 1681  
 1680  
 1679  
 1678  
 1677  
 1676  
 1675  
 1674  
 1673  
 1672  
 1671  
 1670  
 1669  
 1668  
 1667  
 1666  
 1665  
 1664  
 1663  
 1662  
 1661  
 1660  
 1659  
 1658  
 1657  
 1656  
 1655  
 1654  
 1653  
 1652  
 1651  
 1650  
 1649  
 1648  
 1647  
 1646  
 1645  
 1644  
 1643  
 1642  
 1641  
 1640  
 1639  
 1638  
 1637  
 1636  
 1635  
 1634  
 1633  
 1632  
 1631  
 1630  
 1629  
 1628  
 1627  
 1626  
 1625  
 1624  
 1623  
 1622  
 1621  
 1620  
 1619  
 1618  
 1617  
 1616  
 1615  
 1614  
 1613  
 1612  
 1611  
 1610  
 1609  
 1608  
 1607  
 1606  
 1605  
 1604  
 1603  
 1602  
 1601  
 1600  
 1599  
 1598  
 1597  
 1596  
 1595  
 1594  
 1593  
 1592  
 1591  
 1590  
 1589  
 1588  
 1587  
 1586  
 1585  
 1584  
 1583  
 1582  
 1581  
 1580  
 1579  
 1578  
 1577  
 1576  
 1575  
 1574  
 1573  
 1572  
 1571  
 1570  
 1569  
 1568  
 1567  
 1566  
 1565  
 1564  
 1563  
 1562  
 1561  
 1560  
 1559  
 1558  
 1557  
 1556  
 1555  
 1554  
 1553  
 1552  
 1551  
 1550  
 1549  
 1548  
 1547  
 1546  
 1545  
 1544  
 1543  
 1542  
 1541  
 1540  
 1539  
 1538  
 1537  
 1536  
 1535  
 1534  
 1533  
 1532  
 1531  
 1530  
 1529  
 1528  
 1527  
 1526  
 1525  
 1524  
 1523  
 1522  
 1521  
 1520  
 1519  
 1518  
 1517  
 1516  
 1515  
 1514  
 1513  
 1512  
 1511  
 1510  
 1509  
 1508  
 1507  
 1506  
 1505  
 1504  
 1503  
 1502  
 1501  
 1500  
 1499  
 1498  
 1497  
 1496  
 1495  
 1494  
 1493  
 1492  
 1491  
 1490  
 1489  
 1488  
 1487  
 1486  
 1485  
 1484  
 1483  
 1482  
 1481  
 1480  
 1479  
 1478  
 1477  
 1476  
 1475  
 1474  
 1473  
 1472  
 1471  
 1470  
 1469  
 1468  
 1467  
 1466  
 1465  
 1464  
 1463  
 1462  
 1461  
 1460  
 1459  
 1458  
 1457  
 1456  
 1455  
 1454  
 1453  
 1452  
 1451  
 1450  
 1449  
 1448  
 1447  
 1446  
 1445  
 1444  
 1443  
 1442  
 1441  
 1440  
 1439  
 1438  
 1437  
 1436  
 1435  
 1434  
 1433  
 1432  
 1431  
 1430  
 1429  
 1428  
 1427  
 1426  
 1425  
 1424  
 1423  
 1422  
 1421  
 1420  
 1419  
 1418  
 1417  
 1416  
 1415  
 1414  
 1413  
 1412  
 1411  
 1410  
 1409  
 1408  
 1407  
 1406  
 1405  
 1404  
 1403  
 1402  
 1401  
 1400  
 1399  
 1398  
 1397  
 1396  
 1395  
 1394  
 1393  
 1392  
 1391  
 1390  
 1389  
 1388  
 1387  
 1386  
 1385  
 1384  
 1383  
 1382  
 1381  
 1380  
 1379  
 1378  
 1377  
 1376  
 1375  
 1374  
 1373  
 1372  
 1371  
 1370  
 1369  
 1368  
 1367  
 1366  
 1365  
 1364  
 1363  
 1362  
 1361  
 1360  
 1359  
 1358  
 1357  
 1356  
 1355  
 1354  
 1353  
 1352  
 1351  
 1350  
 1349  
 1348  
 1347  
 1346  
 1345  
 1344  
 1343  
 1342  
 1341  
 1340  
 1339  
 1338  
 1337  
 1336  
 1335  
 1334  
 1333  
 1332  
 1331  
 1330  
 1329  
 1328  
 1327  
 1326  
 1325  
 1324  
 1323  
 1322  
 1321  
 1320  
 1319  
 1318  
 1317  
 1316  
 1315  
 1314  
 1313  
 1312  
 1311  
 1310  
 1309  
 1308  
 1307  
 1306  
 1305  
 1304  
 1303  
 1302  
 1301  
 1300  
 1299  
 1298  
 1297  
 1296  
 1295  
 1294  
 1293  
 1292  
 1291  
 1290  
 1289  
 1288  
 1287  
 1286  
 1285  
 1284  
 1283  
 1282  
 1281  
 1280  
 1279  
 1278  
 1277  
 1276  
 1275  
 1274  
 1273  
 1272  
 1271  
 1270  
 1269  
 1268  
 1267  
 1266  
 1265  
 1264  
 1263  
 1262  
 1261  
 1260  
 1259  
 1258  
 1257  
 1256  
 1255  
 1254  
 1253  
 1252  
 1251  
 1250  
 1249  
 1248  
 1247  
 1246  
 1245  
 1244  
 1243  
 1242  
 1241  
 1240  
 1239  
 1238  
 1237  
 1236  
 1235  
 1234  
 1233  
 1232  
 1231  
 1230  
 1229  
 1228  
 1227  
 1226  
 1225  
 1224  
 1223  
 1222  
 1221  
 1220  
 1219  
 1218  
 1217  
 1216  
 1215  
 1214  
 1213  
 1212  
 1211  
 1210  
 1209  
 1208  
 1207  
 1206  
 1205  
 1204  
 1203  
 1202  
 1201  
 1200  
 1199  
 1198  
 1197  
 1196  
 1195  
 1194  
 1193  
 1192  
 1191  
 1190  
 1189  
 1188  
 1187  
 1186  
 1185  
 1184  
 1183  
 1182  
 1181  
 1180  
 1179  
 1178  
 1177  
 1176  
 1175  
 1174  
 1173  
 1172  
 1171  
 1170  
 1169  
 1168  
 1167  
 1166  
 1165  
 1164  
 1163  
 1162  
 1161  
 1160  
 1159  
 1158  
 1157  
 1156  
 1155  
 1154  
 1153  
 1152  
 1151  
 1150  
 1149  
 1148  
 1147  
 1146  
 1145  
 1144  
 1143  
 1142  
 1141  
 1140  
 1139  
 1138  
 1137  
 1136  
 1135  
 1134  
 1133  
 1132  
 1131  
 1130  
 1129  
 1128  
 1127  
 1126  
 1125  
 1124  
 1123  
 1122  
 1121  
 1120  
 1119  
 1118  
 1117  
 1116  
 1115  
 1114  
 1113  
 1112  
 1111  
 1110  
 1109  
 1108  
 1107  
 1106  
 1105  
 1104  
 1103  
 1102  
 1101  
 1100  
 1099  
 1098  
 1097  
 1096  
 1095  
 1094  
 1093  
 1092  
 1091  
 1090  
 1089  
 1088  
 1087  
 1086  
 1085  
 1084  
 1083  
 1082  
 1081  
 1080  
 1079  
 1078  
 1077  
 1076  
 1075  
 1074  
 1073  
 1072  
 1071  
 1070  
 1069  
 1068  
 1067  
 1066  
 1065  
 1064  
 1063  
 1062  
 1061  
 1060  
 1059  
 1058  
 1057  
 1056  
 1055  
 1054  
 1053  
 1052  
 1051  
 1050  
 1049  
 1048  
 1047  
 1046  
 1045  
 1044  
 1043  
 1042  
 1041  
 1040  
 1039  
 1038  
 1037  
 1036  
 1035  
 1034  
 1033  
 1032  
 1031  
 1030  
 1029  
 1028  
 1027  
 1026  
 1025  
 1024  
 1023  
 1022  
 1021  
 1020  
 1019  
 1018  
 1017  
 1016  
 1015  
 1014  
 1013  
 1012  
 1011  
 1010  
 1009  
 1008  
 1007  
 1006  
 1005  
 1004  
 1003  
 1002  
 1001  
 1000  
 999  
 998  
 997  
 996  
 995  
 994  
 993  
 992  
 991  
 990  
 989  
 988  
 987  
 986  
 985  
 984  
 983  
 982  
 981  
 980  
 979  
 978  
 977  
 976  
 975  
 974  
 973  
 972  
 971  
 970  
 969  
 968  
 967  
 966  
 965  
 964  
 963  
 962  
 961  
 960  
 959  
 958  
 957  
 956  
 955  
 954  
 953  
 952  
 951  
 950  
 949  
 948  
 947  
 946  
 945  
 944  
 943  
 942  
 941  
 940  
 939  
 938  
 937  
 936  
 935  
 934  
 933  
 932  
 931  
 930  
 929  
 928  
 927  
 926  
 925  
 924  
 923  
 922  
 921  
 920  
 919  
 918  
 917  
 916  
 915  
 914  
 913  
 912  
 911  
 910  
 909  
 908  
 907  
 906  
 905  
 904  
 903  
 902  
 901  
 900  
 899  
 898  
 897  
 896  
 895  
 894  
 893  
 892  
 891  
 890  
 889  
 888  
 887  
 886  
 885  
 884  
 883  
 882  
 881  
 880  
 879  
 878  
 877  
 876  
 875  
 874  
 873  
 872  
 871  
 870  
 869  
 868  
 867  
 866  
 865  
 864  
 863  
 862  
 861  
 860  
 859  
 858  
 857  
 856  
 855  
 854  
 853  
 852  
 851  
 850  
 849  
 848  
 847  
 846  
 845  
 844  
 843  
 842  
 841  
 840  
 839  
 838  
 837  
 836  
 835  
 834  
 833  
 832  
 831  
 830  
 829  
 828  
 827  
 826  
 825  
 8



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Chi phí tài chính**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Chi phí lãi vay	1.076.266.273	1.199.925.907
Chi phí đi vay	69.055.054	78.922.551
Lỗ chênh lệch tỷ giá	172.839.989	230.948.527
Chi phí tài chính khác	117.290.888	143.171.014
	<hr/>	<hr/>
	1.435.452.204	1.652.967.999
	<hr/>	<hr/>

**29. Chi phí bán hàng**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Cước phí vận chuyển	230.927.869	129.429.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.969.934	33.076.145
Chi phí khấu hao	7.503.098	3.696.804
Chi phí lương	76.581.084	3.517.901
Chi phí bán hàng khác	48.640.408	56.504.185
	<hr/>	<hr/>
	445.622.393	226.224.066
	<hr/>	<hr/>

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Dụng cụ văn phòng	55.680.642	34.849.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.511.156	32.536.700
Chi phí khấu hao	75.048.753	33.890.379
Chi phí lương	330.781.719	123.630.449
Chi phí thuế và pháp lý	8.289.893	5.267.848
Chi phí khác	122.718.517	51.974.021
	<hr/>	<hr/>
	638.030.680	282.149.068
	<hr/>	<hr/>





**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Thu nhập khác**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ từ hợp nhất kinh doanh	-	1.298.081.205
Thu bồi thường bảo hiểm	87.316.300	-
Lãi do bán phế liệu	10.795.294	1.462.130
Lãi do thanh lý tài sản cố định	121.641	12.478.204
Thu nhập khác	43.939.657	16.964.529
	<hr/>	<hr/>
	142.172.892	1.328.986.068
	<hr/>	<hr/>

**32. Chi phí khác**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Chi phí bồi thường bảo hiểm	9.852.770	-
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	1.201.810	8.776.981
Các khoản phạt thuế	-	9.370.848
Các khoản khác	73.589.141	40.660.742
	<hr/>	<hr/>
	84.643.721	58.808.571
	<hr/>	<hr/>





**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	59.865.637	24.879.988
Dự phòng thừa trong những năm trước	(158.554)	(4.225.330)
	59.707.083	20.654.658
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(200.060.611)	(168.656.455)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.745.813	-
	(164.314.798)	(168.656.455)
<b>Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(104.607.715)</b>	<b>(148.001.797)</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	156.515.914	(96.210.839)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	31.303.183	(19.242.167)
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.984.153	7.151.662
Ưu đãi thuế	(27.844.449)	-
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con	(215.184.381)	7.635.516
Thu nhập không bị tính thuế	-	(259.616.241)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(24.856.632)	-
Dự phòng thừa trong những năm trước	(158.554)	(4.225.330)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.745.813	-
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận phát sinh từ chênh lệch tạm thời	91.403.152	120.294.763
	<b>(104.607.715)</b>	<b>(148.001.797)</b>



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo quy định hiện hành. Các công ty con của Công ty được hưởng các ưu đãi thuế khác nhau, theo đó các công ty con này được hưởng thêm các miễn giảm thuế như sau:

- MTC – một công ty con được hưởng các ưu đãi thuế áp dụng cho dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.
- NPM – một công ty con được hưởng các ưu đãi thuế áp dụng cho hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Tất cả các ưu đãi về miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác, thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất 20%.

HCS và các công ty con của HSC hoạt động chủ yếu tại Đức, Canada, Trung Quốc.

- Các công ty có trụ sở tại Đức có hình thức pháp lý là công ty cổ phần phải chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp 15% cộng với khoản phụ thu thuế với mức 5,5% (phụ thu thuế đoàn kết cộng đồng – solidarity surcharge). Do đó, tổng thuế suất phải nộp là 15,825%. Các công ty này cũng phải nộp thuế Thương mại (Trade tax), bằng thuế suất cơ bản (uniform tax rate) 3,5 % (mức thuế cơ sở) nhân với mức thuế suất địa phương tùy thuộc vào vị trí của trụ sở công ty. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng thuế suất và thuế mậu dịch, trung bình xấp xỉ 30%;
- H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou), Co., Ltd chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng cho doanh nghiệp sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài và thành lập tại Cám Châu, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc;
- H.C. Starck Canada Inc. chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp Canada, xấp xỉ 25%.

**(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại một số quốc gia nơi Công ty và các công ty con hoạt động phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban Giám đốc tin rằng, Công ty và các công ty con đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

13042-C  
CÔNG TY  
NHIỆM HỮU  
PMG  
LIÊM - T



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông là 195.611 triệu VND (2020: 39.196 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.099.155.420 cổ phiếu (2020: 1.000.651.874 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	Nghìn VND	Nghìn VND
Lợi nhuận thuần trong năm	261.123.629	51.790.958
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(65.512.309)	(12.594.995)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	195.611.320	39.195.963

**(b) Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	1.099.155.420	989.239.878
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu ngày 24 tháng 11 năm 2020	-	11.411.996
	<hr/>	<hr/>
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	1.099.155.420	1.000.651.874

**(c) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

**35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có số dư và các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan.

**(a) Số dư với các bên liên quan**

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”) theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ 464.322 triệu VND (1/1/2021: 161.807 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”)	Khoản vay nhận được	241.676.000	2.181.000.000
	Khoản vay đã trả	60.000.000	2.181.000.000
	Chi phí lãi vay	9.850.057	13.773.529
	Cho vay	-	1.923.753.425
	Thu hồi khoản cho vay	1.143.479.452	1.780.273.973
	Thu nhập lãi cho vay	4.342.451	46.098.803
<b>Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
TCB và công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	107.712.636	91.904.512
	Khoản vay nhận được	1.621.482.534	38.823.600
	Khoản vay đã trả	1.393.426.927	1.777.789.296
	Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (i)	1.000.000.000	5.300.138.629
	Tiền mua lại trái phiếu	109.198.100	1.900.979.224
	Mua chứng khoán kinh doanh	212.874.260	-
	Bán chứng khoán kinh doanh	213.756.230	-
<b>Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	1.157.083	1.370.253
	Mua dịch vụ	786.573	1.273.609
<b>Cán bộ quản lý chủ chốt</b>			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	39.110.438	25.157.139

(i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận thu xếp giao dịch.

(ii) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong thù lao cho Cán bộ quản lý chủ chốt, thù lao thực tế của Hội đồng Quản trị, lương và thưởng cho từng thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và Tổng Giám đốc của Công ty trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
<b>Hội đồng quản trị</b>			
Ông Danny Le	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	-	-
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Phó Chủ tịch thứ nhất	-	-
Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	-
Ông Akira Osada	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	-
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên độc lập	-	-
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	-
<b>Tổng Giám đốc</b>			
Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc (*)	39.110.438	25.157.139

(\*) Lương và thưởng cho Tổng Giám đốc của Công ty trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 được chi trả bởi một công ty con của Công ty.

**36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính**

	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
Các khoản phải trả cho nhà cung cấp được ngân hàng thanh toán hộ Tập đoàn theo UPAS LC	801.207.252	-





**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **37. Nợ tiềm tàng**

Như đã thuyết minh tại Thuyết minh 9(a), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724. Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng  $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$ ) thay vì sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 đồng/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 đồng/tấn. Theo đó, số TCQKTKS phải nộp thêm do chênh lệch Giá tính TCQKTKS trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM – công ty con, đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS.

Vào ngày 6 tháng 10 năm 2021, NPM nhận được Thông báo nộp TCQKTKS từ Cục thuế tỉnh Thái Nguyên căn cứ theo Quyết định 1640. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục thuế tỉnh Thái Nguyên ban hành Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu NPM nộp bổ sung 125,8 tỷ VND TCQKTKS cho giai đoạn 2018 đến 2021 và 4,1 tỷ VND tiền chậm nộp tương ứng.

Ban Giám đốc tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS từ năm 2015 đến nay dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên xem xét. Tại ngày lập báo cáo này, Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên đang làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, Tập đoàn tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ 2015 trở đi sẽ được xác định, và thay thế giá như đã phê duyệt tại Quyết định 1640.

Kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào giá tính thuế tài nguyên chính thức cho sản phẩm công nghiệp của NPM cuối cùng được xác định và khả năng NPM kiến nghị Bộ TNMT xác định lại TCQKTKS tại Quyết định 1640. Do đó, nghĩa vụ cho TCQKTKS bổ sung cho giai đoạn từ 2015 đến 2021 theo Quyết định 1640 chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất.

12042-  
NG TY  
NHIỆM HỮ  
PMG  
LIÊM -



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**38. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

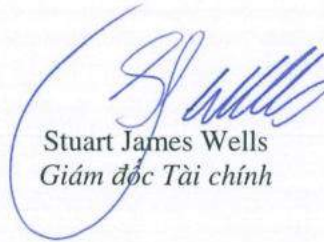
Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc





**Masan High-Tech Materials Corporation  
and its subsidiaries**

Consolidated Financial Statements  
for the year ended 31 December 2021





## Masan High-Tech Materials Corporation Corporate Information

### Enterprise Registration

Certificate No. 0309966889 27 April 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 11 February 2022. The Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The first Business Registration Certificate No. 0309966889 was issued on 27 April 2010.

**Investment Certificate No.** 41122000131 2 August 2013

The Investment Certificate was issued by the People's Committee of Ho Chi Minh City to the Company to implement the investment of "Ma San Resources Corporation" which has a term of 10 years from the date of the Investment Certificate.

<b>Board of Directors</b>	Mr. Danny Le	Chairman
	Mr. Nguyen Thieu Nam	First Vice Chairman
	Mr. Craig Richard Bradshaw	Member
	Mr. Akira Osada	Member ( <i>from 12/4/2021</i> )
	Ms. Nguyen Thu Hien	Independent member ( <i>from 12/4/2021</i> )
	Mr. Nguyen Van Thang	Member ( <i>until 12/4/2021</i> )
<b>Board of Management</b>	Mr. Craig Richard Bradshaw	General Director
	Mr. Hady Seyeda	Deputy General Director ( <i>from 12/4/2021</i> )
	Mr. Stuart James Wells	Chief Financial Officer
<b>Registered Office</b>	Suite 802, 8 <sup>th</sup> Floor, Central Plaza Building No. 17 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1 Ho Chi Minh City Vietnam	
<b>Auditor</b>	KPMG Limited Vietnam	

## **Masan High-Tech Materials Corporation Statement of the Board of Management**

The Board of Management of Masan High-Tech Materials Corporation (“the Company”) presents this statement and the accompanying consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”) as of and for the year ended 31 December 2021.

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of the consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the consolidated financial statements set out on pages 5 to 71 give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2021, and of their consolidated results of operations and consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Group will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorized these accompanying consolidated financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



Craig Richard Bradshaw  
*General Director*

Ho Chi Minh City, 11 March 2022





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT**

### **To the Shareholders Masan High-Tech Materials Corporation**

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Masan High-Tech Materials Corporation ("the Company") and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group"), which comprise the consolidated balance sheets as at 31 December 2021, the related consolidated statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 11 March 2022, as set out on pages 5 to 71.

### **Management's Responsibility**

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### **Auditor's Responsibility**

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



## Auditor's Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2021 and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

### KPMG Limited

Vietnam

Audit Report No. 21-02-00185-22-1



Tran Anh Quan

Practicing Auditor Registration

Certificate No. 0306-2018-007-1

*Deputy General Director*

Hanoi, 11 March 2022

Phan My Linh

Practicing Auditor Registration

Certificate No. 3064-2019-007-1





**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated balance sheet as at 31 December 2021**

**Form B 01 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
<b>ASSETS</b>				
<b>Current assets</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>10,576,736,330</b>	<b>9,756,298,985</b>
<b>Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1,043,789,572</b>	<b>761,930,286</b>
Cash	111		644,789,572	705,930,286
Cash equivalents	112		399,000,000	56,000,000
<b>Short-term financial investments</b>	<b>120</b>	<b>6(a)</b>	<b>7,400,000</b>	<b>-</b>
Held-to-maturity investments	123		7,400,000	-
<b>Accounts receivable – short-term</b>	<b>130</b>		<b>2,652,953,397</b>	<b>2,771,124,731</b>
Accounts receivable from customers	131	7	1,988,261,387	1,166,693,898
Prepayments to suppliers	132		243,425,908	139,861,845
Loan receivables	135	8	-	1,143,479,452
Other receivables	136	9	421,266,102	321,089,536
<b>Inventories</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>5,930,372,391</b>	<b>4,880,128,480</b>
Inventories	141		5,958,352,149	4,969,141,648
Allowance for inventories	149		(27,979,758)	(89,013,168)
<b>Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>942,220,970</b>	<b>1,343,115,488</b>
Short-term prepaid expenses	151		46,128,020	56,241,220
Deductible value added tax	152		896,037,352	1,286,793,842
Taxes and others receivable from State Treasury	153		55,598	80,426

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated balance sheet as at 31 December 2021 (continued)**

**Form B 01 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
<b>Long term assets</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>28,774,460,852</b>	<b>30,352,548,829</b>
<b>Accounts receivable – long-term</b>	<b>210</b>		<b>1,344,574,789</b>	<b>1,298,310,451</b>
Other long-term receivables	216	9	1,344,574,789	1,298,310,451
<b>Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>21,507,557,062</b>	<b>23,784,752,467</b>
Tangible fixed assets	221	11	17,916,829,652	19,826,833,068
Cost	222		29,323,337,078	30,478,383,425
Accumulated depreciation	223		(11,406,507,426)	(10,651,550,357)
Finance lease tangible fixed assets	224		-	-
Cost	225		67,300,000	67,300,000
Accumulated depreciation	226		(67,300,000)	(67,300,000)
Intangible fixed assets	227	12	3,590,727,410	3,957,919,399
Cost	228		4,500,413,119	4,693,664,166
Accumulated amortisation	229		(909,685,709)	(735,744,767)
<b>Investment property</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>800,547,308</b>	<b>-</b>
Cost	231		1,156,174,253	-
Accumulated depreciation	232		(355,626,945)	-
<b>Long-term work in progress</b>	<b>240</b>		<b>1,157,484,188</b>	<b>1,467,480,229</b>
Construction in progress	242	14	1,157,484,188	1,467,480,229
<b>Long-term financial investments</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>180,510,490</b>	<b>202,627,868</b>
Investments in associates, joint ventures	252		180,510,490	195,227,868
Held-to-maturity investments	255		-	7,400,000
<b>Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>3,783,787,015</b>	<b>3,599,377,814</b>
Long-term prepaid expenses	261	15	3,486,983,142	2,905,894,138
Deferred tax assets	262	21(a)	296,803,873	693,483,676
<b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>39,351,197,182</b>	<b>40,108,847,814</b>

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated balance sheet as at 31 December 2021 (continued)**

**Form B 01 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
<b>RESOURCES</b>				
<b>LIABILITIES (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>25,010,017,858</b>	<b>26,029,306,779</b>
<b>Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>7,877,179,852</b>	<b>7,508,154,152</b>
Accounts payable to suppliers	311		1,508,640,236	952,963,298
Advances from customers	312	16	34,709,351	955,735,222
Taxes payable to State Treasury	313	17	166,958,554	162,676,781
Payables to employees	314		4,777,953	16,064,491
Accrued expenses	315	18	1,000,544,438	944,647,799
Other short-term payables	319	19	342,355,463	306,683,463
Short-term borrowings and bonds	320	20(a)	4,800,093,173	4,162,866,240
Provisions – short-term	321		19,100,684	6,516,858
<b>Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>17,132,838,006</b>	<b>18,521,152,627</b>
Other long-term payables	337		-	500,170
Long-term borrowings and bonds	338	20(b)	9,238,202,894	9,220,442,520
Deferred tax liabilities	341	21(a)	1,543,909,966	1,842,833,535
Provisions – long-term	342	22	6,350,725,146	7,457,376,402
<b>EQUITY (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>14,341,179,324</b>	<b>14,079,541,035</b>
<b>Equity</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>14,341,179,324</b>	<b>14,079,541,035</b>
Share capital	411	24	10,991,554,200	10,991,554,200
- Ordinary shares with voting rights	411a		10,991,554,200	10,991,554,200
Share premium	412	24	1,098,259,892	1,098,259,892
Other capital	414		(295,683,347)	(295,683,347)
Foreign exchange differences	417		(365,829,110)	(189,058,584)
Other equity funds	420		(170,252,387)	(358,967,342)
Retained profits after tax	421		2,962,204,732	2,766,593,412
- Retained profits brought forward	421a		2,766,593,412	2,727,397,449
- Retained profit for the current year	421b		195,611,320	39,195,963
Non-controlling interest	429		120,925,344	66,842,804
<b>TOTAL RESOURCES</b> <b>(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>39,351,197,182</b>	<b>40,108,847,814</b>

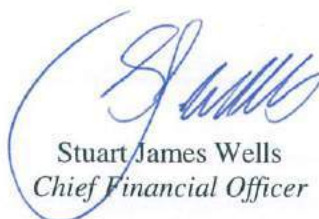
11 March 2022

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai  
Chief Accountant

Reviewed by:



Stuart James Wells  
Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw  
General Director



*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statement of income for the year ended 31 December 2021**

**Form B 02 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2021 VND'000	2020 VND'000
Revenue from sales of goods and provision of services	01		13,583,641,781	7,365,774,085
Revenue deductions	02		19,351,935	74,593,427
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	26	13,564,289,846	7,291,180,658
Cost of sales	11		11,293,885,339	7,113,222,006
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		2,270,404,507	177,958,652
Financial income	21	27	344,622,946	646,482,348
Financial expenses	22	28	1,435,452,204	1,652,967,999
Share of profit/(loss) in associates	24		3,064,567	(29,488,203)
Selling expenses	25	29	445,622,393	226,224,066
General and administration expenses	26	30	638,030,680	282,149,068
Net operating profit/(loss) (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		98,986,743	(1,366,388,336)
Other income	31	31	142,172,892	1,328,986,068
Other expenses	32	32	84,643,721	58,808,571
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		57,529,171	1,270,177,497
Accounting profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		156,515,914	(96,210,839)
Income tax expense – current	51	33	59,707,083	20,654,658
Income tax benefit – deferred	52	33	(164,314,798)	(168,656,455)
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52) (carried to next page)	60		261,123,629	51,790,958

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statement of income for the year ended 31 December 2021 (continued)**

**Form B 02 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2021 VND'000	2020 VND'000
<b>Net profit after tax</b> (60 = 50 - 51 - 52) (brought from previous page)	60		261,123,629	51,790,958
<b>Net profit attributable to:</b>				
Shareholders of the Company	61		195,611,320	39,195,963
Non-controlling interest	62		65,512,309	12,594,995
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Earnings per share</b>				
Basic earnings per share (VND)	70	34	178	39

11 March 2022

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai  
Chief Accountant

Reviewed by:



Stuart James Wells  
Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw  
General Director

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statement of cash flows for the year ended 31 December 2021**  
**(Indirect method)**

**Form B 03 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2021 VND'000	2020 VND'000
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>				
<b>Profit/(loss) before tax</b>	<b>01</b>		<b>156,515,914</b>	<b>(96,210,839)</b>
<b>Adjustments for</b>				
Depreciation and amortisation	02		1,588,610,779	1,557,239,244
Negative goodwill on acquisition of a subsidiary	02		-	(1,298,081,205)
Allowances and provisions	03		(16,222,267)	160,371,671
Exchange losses arising from revaluation of monetary items	04		15,702,294	2,888,194
Profits from investing activities	05		(13,211,344)	(22,087,236)
Interest expense and borrowing fees	06	28	1,145,321,327	1,278,848,458
<b>Operating profit before changes in working capital</b>	<b>08</b>		<b>2,876,716,703</b>	<b>1,582,968,287</b>
Change in receivables and other assets	09		(716,340,962)	(216,175,072)
Change in inventories	10		(989,210,501)	(145,583,894)
Change in payables and other liabilities	11		(353,209,060)	(573,206,231)
Change in prepaid expenses	12		43,334,353	(209,068,012)
			<b>861,290,533</b>	<b>438,935,078</b>
Interest paid	14		(1,330,110,196)	(1,248,770,678)
Income tax paid	15		(123,278,973)	(154,592,206)
<b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>		<b>(592,098,636)</b>	<b>(964,427,806)</b>
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(921,559,976)	(1,474,237,254)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		21,625,809	12,765,546
Payments for term deposit and granting loans to other parties	23		-	(1,931,153,425)
Term deposits received and receipts from collecting loans	24		1,143,479,452	1,787,321,421
Acquisition of subsidiary, net of cash acquired	25		26,476,816	(1,053,739,472)
Receipt of interest	27		29,522,173	34,978,354
<b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>		<b>299,544,274</b>	<b>(2,624,064,830)</b>

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statement of cash flows for the year ended 31 December 2021**  
**(Indirect method - continued)**

**Form B 03 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2021 VND'000	2020 VND'000
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>				
Proceeds from shares issuance and related transaction cost	31		(42,624,809)	2,094,330,737
Proceeds from borrowings and bonds	33		6,608,097,474	13,350,232,314
Payments to settle loan principals and bond issuance related costs	34		(5,988,605,407)	(12,814,978,565)
<b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>		<b>576,867,258</b>	<b>2,629,584,486</b>
<b>Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>284,312,896</b>	<b>(958,908,150)</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the year</b>	<b>60</b>		<b>761,930,286</b>	<b>1,723,204,606</b>
<b>Effect of exchange rate fluctuation on cash and cash equivalents</b>	<b>61</b>		<b>(2,453,610)</b>	<b>(2,366,170)</b>
<b>Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>1,043,789,572</b>	<b>761,930,286</b>

11 March 2022

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai  
Chief Accountant

Reviewed by:



Stuart James Wells  
Chief Financial Officer

Approved by:




Craig Richard Bradshaw  
General Director

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements.

**1. Reporting entity**

**(a) Ownership structure**

Masan High-Tech Materials Corporation (“the Company” or “MHT”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

The consolidated financial statements comprise the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”).

**(b) Principal activities**

The principal activity of the Company is investment holding.

The principal activities of the subsidiaries and associate are described as follows:

1001  
CỔ  
ĐI NH  
KP  
LIÊN



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**Subsidiaries:**

Name	Address	Principal activity	Percentage of economic interests at 31/12/2021 and 1/1/2021
<i>Direct subsidiary</i>			
Masan Thai Nguyen Resources Company Limited (“MRTN”)	(i) Ho Chi Minh City	Investment holding	100%
<i>Indirect subsidiaries</i>			
Thai Nguyen Trading and Investment Company Ltd (“TNTI”)	(i) Ho Chi Minh City	Investment holding	100%
Nui Phao Mining Company Limited (“NPM”)	(i) Thai Nguyen Province	Exploring and processing mineral (*)	100%
Masan Tungsten Limited Liability Company (“MTC”)	(i) Thai Nguyen Province	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”) (**)	(i) Goslar, Germany	Investment holding	100%
ChemiLytics Beteiligungs GmbH	(ii) Goslar, Germany	Investment holding	100%
H.C. Starck GmbH	(ii) Goslar, Germany	Investment holding	100%
Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	(ii) Goslar, Germany	Producing chemicals utilized in the manufacturing of paper and additives for the absorptive materials industry	100%
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	(ii) Munich, Germany	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%
ChemiLytics GmbH & Co. KG	(ii) Goslar, Germany	Chemical analysis and physical measurement data	100%
H.C. Starck Tungsten GmbH	(ii) Munich, Germany	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Name	Address	Principal activity	Percentage of economic interests at 31/12/2021 and 1/1/2021
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	(ii) Shanghai, PRC	Trading and distribution	100%
H.C. Starck Canada Inc.	(ii) Sarnia, Ontario, Canada	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%
H.C. Starck Tungsten GK	(ii) Tokyo, Japan	Trading and distribution	100%
H.C. Starck Tungsten LLC	(ii) Newton, USA	Trading and distribution	100%
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	(ii) Ganzhou, China	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	60%

**Associates**

Name	Address	Principal activity	Percentage of economic interests at 31/12/2021 and 1/1/2021
<i>Indirect associates</i>			
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(ii) Ganzhou, China	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	30%

(i) HCS is subsidiary of MTC. MTC is a subsidiary of NPM. TNTI and NPM are subsidiaries of MRTN. MRTN is a subsidiary of the Company.

(ii) These entities are direct and indirect subsidiaries and associate of HCS.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- (\*) NPM's principal activities are to explore, exploit, mine and process tungsten, fluorite, bismuth, copper under the "Nui Phao Mining Project" in Ha Thuong Commune, Dai Tu District in Thai Nguyen Province for export and domestic sales. The "Nui Phao Mining Project" is under Investment Certificate No. 17121000026 which expires on 2 February 2034.
- (\*\*) HCS is a leading manufacturer of high-tech tungsten metal powders and carbides (midstream tungsten products). HCS has production hubs in Europe, North America, and China serving customers across the globe. HCS and its subsidiaries mainly specialize in the development, manufacture and sale of high-performance powders based on the technology of metal tungsten and its compounds, tailored to individual customer needs.

The percentage of economic interests represents the effective percentage of economic interests of the Company both directly and indirectly in the subsidiaries. The percentage of voting right equals the percentage of economic interests, unless otherwise indicated.

As at 31 December 2021, the Group had 2,148 employees (1/1/2021: 2,028 employees).

## **2. Basis of preparation**

### **(a) Statement of compliance**

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

### **(b) Basis of measurement**

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

### **(c) Annual accounting period**

The annual accounting period of the Company and its subsidiaries are from 1 January to 31 December.

### **(d) Accounting and presentation currency**

The Group's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose. All amounts have been rounded to the nearest thousand ("VND'000"), unless otherwise indicated.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**3. Summary of significant accounting policies**

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated financial statements.

**(a) Basis of consolidation**

**(i) Business combinations**

Business combinations are accounted for using the purchase method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, the Group takes into consideration the potential voting rights that currently are exercisable.

Under the purchase method, the assets and liabilities of the acquired entity are consolidated using their fair values. Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the current year after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

If the initial accounting for a business combination is incomplete by the end of the reporting period in which the combination occurs as the result of fair values of acquiree's identifiable assets, liabilities or contingent liabilities or the cost of the combination being only provisionally determined, the Group shall account for such business combination at provisional amounts. During twelve months from the acquisition date (i.e. the measurement period), the Group shall retrospectively adjust the provisional amounts recognised at the acquisition date.

Transaction costs, other than those associated with the issue of debt or equity securities, that the Group incurred in connection with business combinations included any costs directly attributable to the combination, such as professional fees paid to accountants, legal advisers, valuers and other consultants to effect the combination. Transaction costs are capitalised into the cost of business combination. General administrative costs and other costs that cannot be directly attributed to the particular combination being accounted for are not included in the cost of the combination; they are recognised as an expense when incurred.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Subsidiaries**

Subsidiaries are entities controlled by the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that currently are exercisable are taken into account. The financial statements of subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

**(iii) Non-controlling interests**

Non-controlling interests (“NCI”) are measured by their proportionate economic interest in the acquiree’s identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group’s interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. In accordance with Circular No. 202/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance providing guidance on preparation and presentation of consolidated financial statements (“Circular 202”) which was applied prospectively from 1 January 2015, the difference between the change in the Group’s share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

**(iv) Associates**

Associates are those entities in which the Group has significant influence, but not control, over the financial and operating policies. Significant influence is presumed to exist when the Group holds between 20 and 50 percent of the voting power. Associates are accounted for using the equity method. They are initially recognised at cost, which includes transaction costs. Subsequent to initial recognition, the consolidated financial statements include the Group’s share of the profit and loss of an associate, after adjustments to align the accounting policies with those of the Group, from the date that significant influence commences until the date that significant influence ceases. The carrying amount of investments in associates is also adjusted for the alterations in the investor’s proportionate interest in the investees arising from changes in the investee’s equity that have not been included in the income statement (such as revaluation of fixed assets, or foreign exchange translation differences, etc.).

When the Group’s share of losses exceeds its interest in an associate, the carrying amount of that interest (including any long-term investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Group has an obligation or has made payments on behalf of the investee.

**(v) Transactions eliminated on consolidation**

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements. However, foreign currency difference arising on intra-group monetary items, whether short-term or long-term are recorded in the consolidated statement of income. Unrealised gains and losses arising from transactions with associates are eliminated against the investment to the extent of the Group’s interest in the investee.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(vi) Goodwill**

Goodwill arises on the acquisition of subsidiary. Goodwill is measured at cost less accumulated amortisation. Cost of goodwill represents the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree in exchange for control of the acquire, plus any costs directly attributable to the acquisition.

When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised immediately in the consolidated statement of income.

**(b) Foreign currency**

**(i) Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate for assets and account transfer selling rate for liabilities at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiaries most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

**(ii) Foreign operations**

For the purpose of presenting the consolidated financial statements, the assets and liabilities of foreign operations are translated to VND as follow:

- Assets and liabilities including fair value adjustments arising on acquisition, are translated to VND at the account transfer buying rate (for assets) and the account transfer selling rate (for liabilities) at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions;
- Revenues, income, expenses and cash flows of foreign operations are translated to VND at exchange rates at which approximate actual exchange rates ruling on the dates of transactions;
- Retained profits/Accumulated losses, funds and reserves are derived from the translated net profits/movement from which they were appropriated.

Foreign currency differences arising from the translation of foreign operations' financial statements to VND are recognised in the balance sheet under the caption "Foreign exchange differences" in equity. When the foreign currency differences relate to a foreign operation that is consolidated but not wholly owned, accumulated exchange differences arising from translation and attributable to non-controlling interests are allocated to, and recognised as part of, non-controlling interests in the consolidated balance sheet.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(c) Cash and cash equivalents**

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amount of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

**(d) Investments**

**(i) Trading securities**

Trading securities are those held by the Group for trading purpose i.e. purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time. Trading securities are initially recognized at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in value of trading securities if there is evidence that market price of the securities item falls below its carrying amount. The allowance is reversed if the market price subsequently increases after the allowance was recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that has been determined if no allowance had been recognised.

**(ii) Held to maturity investments**

Held-to-maturity investments are those that the Group's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank, bonds and loan receivables held to maturity. These investments are stated at cost less allowance for doubtful debts.

**(e) Accounts receivable**

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

**Factoring**

Depending on market conditions and liquidity requirements, the Group enters into factoring agreements to transfer trade receivables. For factoring transactions, the Group assesses whether trade receivables can be derecognised in their entirety or not, basing on the extent to which it retains the risks and rewards of ownership of the trade receivables.

If the Group:

- transfers substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group derecognises the receivables and recognises separately as asset or liability any rights and obligations created or retained in the transfer;
- retains substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group continues to recognise the receivables;
- neither transfers nor retains substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group determines whether it has retained control. If the Group does not retain control, it derecognises the receivables and recognises separately as assets or liabilities any rights and obligations created or retained in the transfer. If the Group retains control, it continues to recognise the receivables to the extent of its continuing involvement in the receivables.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The extent of continuing involvement in the transferred assets is the extent to which it is exposed to changes in the value of the transferred assets, which is the lower of the carrying amount of assets and the maximum amount of the consideration that the Group could be required to pay (“the guarantee amount”).

When the Group continues to recognise an asset to the extent of its continuing involvement, the Group also recognises an associated liability. The associated liability is initially measured at the guarantee amount plus the fair value of the guarantee. Subsequently the initial fair value of the guarantee is recognised in the consolidated income statement on a time proportion basis.

**(f) Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable mining and manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

**(g) Tangible fixed assets**

**(i) Cost**

Upon completion of the mine construction phase, the assets are transferred into “building and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets” in tangible fixed assets. Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price or construction cost, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to the statement of income in the year in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

If the self-constructed tangible assets have been completed and are put into used but their cost is not finalised, their historical cost will be recorded at a temporarily estimated value and they shall be adjusted with the difference after the finalised cost are approved.

Other mining assets comprise mine rehabilitation assets; and fair value of mineral reserves and mineral resources from business combination.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Depreciation**

*NPM: Machinery and equipment directly related to mineral processing activities and fair value of mineral reserves from business combination*

Machinery and equipment which are directly related to mineral processing activities and fair value of mineral reserves from business combination are depreciated on a unit-of-production method with the depreciation bases calculated using the proved and probable mineral reserve and a portion of resources expected to be converted into reserves.

Effective from 1 January 2021, the Group updated its estimates of mineral reserves and resources, using (i) the result of mining specialist's technical assessments on mineral reserve within Nui Phao project area, (ii) a portion of mineral resources expected to be converted into reserves and (iii) further mineral resource which can be reprocessed from the NPM's oxide tails cell ("OTC"). These updates are estimates of the amount of production volume that can be economically and legally extracted from the Group's mining properties.

Detail of changes in the remaining ore equivalent quantity served as depreciation basis as at 1 January 2021 are as follow:

	Increased by Tonnes of ore
M&E relating to mineral processing activities	6,422,588
M&E relating to mineral processing activities and to be used in OTC retreatment	21,742,588
Fair value of mineral reserves from business combination	21,742,588

These changes lead to a decrease by VND207 billion in the depreciation charge for the current year.

*MTC: Machinery and equipment directly related to production activities*

Machinery and equipment which are directly related to the deep processing of tungsten products of MTC are depreciated over its estimated useful lives on a units of production basis. The estimated total production quantity output which the tangible fixed assets are depreciated on a unit-of-production basis are as follows:

ST plant	171,865 tonnes of tungsten
APT plant	166,990 tonnes of tungsten

*Others*

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 40 years
▪ machinery and equipment	3 – 22 years
▪ office equipment	3 – 10 years
▪ motor vehicles	3 – 25 years
▪ other mining assets	26 years

Construction asset which are completed and put into use before construction costs being finalised, are stated at provisional cost. On the date the construction costs are finalised and approved, provisional cost shall be adjusted to finalise cost and accumulated depreciation shall not be adjusted. The subsequent depreciation charge is determined as the approved value minus the accumulated depreciation made for the period up to the approval of finalisation of fixed asset divided by the remaining depreciation period of the fixed asset according to relevant regulations.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

In the current period, due to changes in estimation from latest mineral reserve assessment and OTC retreatment project as disclosed in Note 3(g)(ii) for *Machinery and equipment directly related to mineral processing activities* above, NPM revised estimated useful life of certain group of assets. These changes lead to a decrease by VND26 billion in the depreciation charge for the current year.

The revised estimated useful lives are as follows:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
▪ buildings and structures	5 - 27 years	5 - 20 years
▪ machinery and equipment	3 - 22 years	3 - 20 years
▪ other mining assets	26 years	19 years

**(h) Intangible fixed assets**

**(i) Land**

Lands comprise those acquired in a legitimate transfer. Lands are stated at cost and are not amortised.

**(ii) Software**

Cost of software includes:

- Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Acquired software costs are amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years;
- Cost incurred during software development phase when following conditions are met:
  - Respective costs are attributable directly to the software development stage;
  - There is well-founded expectation – verifiable by program designs, models, or the like that the Group has intention to complete the development project and use or sell it;
  - The Group will be able to implement and use the software after its development;
  - Adequate technical, financial and human resources should be available to complete the software development successfully;
  - The Group is able to measure expenditures attributable to the software development project reliably.

Developed software is amortised on a straight-line basis over period of up to four (4) years starting from the date on which the respective modules are completed.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(iii) Mining rights**

The mining rights are calculated based on the remaining exploitable reserves multiplied with the price as announced by the provincial authorities in accordance with Decree 67/2019/ND-CP dated 31 July 2019 (“Decree 67”) which became effective from 15 September 2019, replacing Decree 203/2013/ND/CP dated 28 November 2013. Cost of mining rights was stated at an amount equal to the present value of mining rights fee and was capitalised and treated as an intangible asset. Amortisation of mining rights is computed on a straight-line basis over the economic life of the proved and probable mineral reserve and a portion of resources expected to be converted into reserves.

**(iv) Development costs**

Cost of development costs include:

- Expenditure on development activities, whereby research findings are applied to a plan or design for the production of new or substantially improved products and process, is capitalised if the product or process is technically and commercially feasible and the Group has sufficient resources to complete development. The expenditure capitalised include the costs of materials, direct labour and an appropriate portion of overheads. Other development expenditure, including expenditure on internally generated goodwill and brands, is recognised in the consolidated statement of income as an expense as incurred;
- Development costs that are acquired by the Group through business combinations are capitalised and presented as an intangible fixed asset. The fair value of development costs are amortised on a straight-line basis over period from 10 to 16 years.

The fair value of development costs acquired through business combinations is determined using the incremental cash flow method, whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows.

**(v) Brand name**

Cost of acquisition of brand name is recognised as an intangible asset.

The fair value of brand name acquired in a business combination is based on the discounted estimated royalty payments that have been avoided as a result of the brand name being owned. The fair value of brand name acquired in a business combination is recognised as an intangible asset and is amortized on a straight-line basis over periods ranging from 20 to 30 years.

**(vi) Customer relationship**

Customer relationships that are acquired by the Group through business combinations are capitalised and presented as an intangible fixed asset. The fair value of customer relationships are amortised on a straight-line basis over period of 36 years.

The fair value of customer relationships acquired through business combinations is determined using the multi-period excess earnings method, whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(vii) Technologies**

Technologies that are acquired by the Group through business combinations are recognised as intangible fixed assets and are initially measured at fair value. Technologies are amortised on a straight-line basis over their useful lives ranging from 16 to 31 years.

The fair value of technologies acquired through business combinations are determined using the multi-period excess earnings method whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows and/or based on the discounted estimated royalty payments that have been avoided as a result of the technologies being owned.

**(i) Investment property**

***Investment property held to earn rental***

*Cost*

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land use rights and any directly attributable expenditures of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Management. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repairs and maintenance, is charged to the consolidated statement of income in the year in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

*Depreciation*

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

- buildings 40 – 60 years

Lands are recognized by historical cost and are not amortised.

**(j) Construction in progress**

Construction in progress mainly represents mineral assets under development and cost of construction and machinery which have not been fully completed, installed and commissioned. It also comprises land compensation, mineral reserves, mineral resources and related development expenditure. These assets qualify for capitalisation when the mineral reserves to which they relate is proven to be commercially and technically viable. They are capitalised net of proceeds from the sale of commissioning products during the development phase. On completion of construction defined as the time when the assets are brought into the condition of its intended use, all assets are reclassified to tangible fixed assets as either “buildings and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets”; or long-term prepaid expenses as “other mining costs”.

No depreciation is provided for construction in progress during the period of development, construction, installation and commissioning stages.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(k) Long-term prepaid expenses**

**(i) Prepaid land costs**

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations on costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the leases from 35 to 50 years.

**(ii) Land compensation costs**

Land compensation costs comprise prepaid land lease rentals, compensation, resettlement and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land for its mining activities. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the related leases.

**(iii) Other mining costs**

Other mining costs comprise:

- Exploration, evaluation and development expenditure (including development stripping); and
- Production stripping (as described below in 'Deferred stripping costs').

*Deferred stripping costs*

In open pit mining operations, it is necessary to remove overburden and other waste materials to access ore body. Stripping costs incurred in the development phase of a mine (development stripping costs) are recorded as part of the cost of construction of the mine. All development stripping expenditure incurred during construction phase are transferred to other mining costs.

The costs of removal of the waste material during a mine's production phase (production stripping costs) are deferred where they give rise to future benefits:

- a) It is probable that the future economic benefits will flow to the Group;
- b) The component of the ore body for which access has been improved can be identified; and
- c) The costs incurred can be measured reliably.

Production stripping costs are allocated between inventory and long-term prepaid expenses in accordance with the life of mine strip ratio of the identified components of the ore bodies.

The life of mine strip ratio represents the estimated total volume of waste, to the estimated total quantity of economically recoverable ore, over the life of the mine of the identified components of the ore bodies. These costs are recognised as long-term prepaid expenses where the current period actual stripping ratio is higher than the average life of mine strip ratio.





**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The development and production stripping costs are amortised systematically based on the mineral reserves and mineral resources expected to be converted to mineral reserves of the relevant components. During the year, NPM, a subsidiary of the Group, has updated its estimate of mineral reserves and resources which serves as basis for calculation and amortisation of development and production stripping costs. The revision was based on the result of mining specialist technical assessments on mineral reserve within Nui Phao project area and the portion of resources expected to be converted into reserves as disclosed in Note 3(g)(ii). The effect on the amortisation charge for the current year was to increase the amortisation charge by VND9 billion.

**(iv) Incremental costs of obtaining a contract**

The incremental costs of obtaining a contract are those costs that the Group incurs to obtain a contract with a customer that the Group would not have incurred if the contract had not been obtained. The Group shall capitalize incremental costs of obtaining a contract if such costs meet the following criteria:

- Only the incremental costs incurred as a result of obtaining a contract should be capitalized;
- The cost must be recoverable.

The recognised asset shall be amortised on a systematic basis matched with the transfer of the goods or services to the customer to which the asset relates.

**(v) Other prepaid expenses**

Other prepaid expenses include service fees which are initially stated at cost and amortised on a straight-line basis over the term of the contracts for services fees.

**(l) Accounts payable**

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

**(m) Provisions**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

**(i) Mining rights**

In accordance with the Law on Minerals 2010, a subsidiary of the Company has an obligation to pay the government fees for mining rights grant. Mining rights is calculated based on the remaining exploitable reserves and the price to calculate the charge for granting mining rights which is defined under the prices to calculate the resource royalty in accordance with the law on resource royalty at the time of determining the charge for granting mining rights officially which is Decree 67.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The prices to calculate the resource royalty is the price applicable for the Company's products which is determined by the provincial People's Committee. The conversion method is based on various parameters of the conversion coefficient under guidelines of Decree 67.

**(ii) *Mine rehabilitation***

The mining, extraction and processing activities of the Group normally give rise to obligations for site closure or rehabilitation. Closure and rehabilitation works can include facility decommissioning and dismantling; site and land rehabilitation. The extent of work requires and the associated costs are dependent on the requirements of Ministry of Natural Resources and Environment ("MONRE") and the Group's environmental policies based on the Environment Impact Report.

Provisions for the cost of each closure and rehabilitation program are recognised at the time that environmental disturbance occurs. When the extent of disturbance increases over the life of an operation, the provision is increased accordingly. Costs included in the provision encompass all closure and rehabilitation activity expected to occur progressively over the life of the operation proportional to the degree of influence on the environment existing at the end of the accounting period.

Where rehabilitation is conducted systematically over the life of the operation, rather than at the time of closure, provision is made for the estimated outstanding continuous rehabilitation work at each reporting dates and the cost is charged to the statement of income. Routine operating costs that may impact the ultimate closure and rehabilitation activities, such as waste material handling conducted as an integral part of a mining or production process, are not included in the provision. Costs arising from unforeseen circumstances, such as the contamination caused by unplanned discharges, are recognised as an expense and liability when the event gives rise to an obligation which is probable and capable of reliable estimation.

The timing of the actual closure and rehabilitation expenditure is dependent on the life of the mine. Closure and rehabilitation provisions are measured at the expected value of future cash flows, discounted to their present value and determined according to the probability of alternative estimates of cash flows occurring for each operation. Significant judgments and estimates are involved in forming expectations of future activities and the amount and timing of the associated cash flows. Those expectations are formed based on existing environmental and regulatory requirements which give rise to a constructive obligation.

When provisions for closure and rehabilitation are initially recognised, the corresponding cost is capitalised as an asset if the related obligations for closure and rehabilitation are unavoidable to the construction of the asset. The capitalised cost of closure and rehabilitation activities is recognised in other mining assets and depreciated accordingly. The value of the provision is progressively increased over time as the effect of the discounting unwinds, creating an expense recognised in financial expenses.

Closure and rehabilitation provisions will also be adjusted for changes in estimates. These adjustments will be accounted for as a change in the corresponding capitalised cost, except where a reduction in the provision is greater than the under-depreciated capitalised cost of the related assets, in which the capitalised cost is reduced to nil and the remaining adjustment is recognised in the consolidated income statement. Changes to the capitalised cost result in an adjustment to future depreciation. Adjustments to the estimated amount and timing of future closure and rehabilitation cash flows are a normal occurrence in light of the significant judgements and estimates involved.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(iii) Pension liabilities**

Pensions are retirement benefits and are classified as either defined contribution plans or defined benefit plans.

Under a defined contribution plan, the Group pays fixed contributions into a separate fund. The amount of an employee's future retirement benefit is only based on the contributions paid and the income earned from the investment. The Group has no legal or constructive obligations to pay further contributions if the fund does not hold sufficient assets to pay all employees the benefits relating to employee service in the current and prior periods. The Group's contributions are to be recognised as expenses in the periods in which they were to be contributed.

Under a defined benefit plan, employees will receive a defined amount of pension benefit on retirement, usually dependent on one or more factors such as age, years of service and compensation. The provision to be recognised for a defined benefit plan is calculated as the present value of the defined benefit obligations at the end of the accounting period. The defined benefit obligation is calculated annually by independent actuaries. The present value of the defined benefit obligation is determined by discounting estimated future cashflow using interest rates of high-quality AA-corporation bonds that are denominated in the currency in which the benefits will be paid, and that have terms to maturity approximation to the terms of the related pension liability. The Group determines the net interest expense on the net defined benefit liability (asset) for the year by applying the discount rate used to measure the defined benefit obligation at the beginning of the annual period to the then-net defined benefit liability, taking into account any changes in the net defined benefit liability during the period as a result of contributions. Net interest expense and other expenses related to defined benefit plans are recognised in consolidated statement of income. The remeasurement of defined benefit obligation involves estimation of future cashflow, employee turnover, mortality and future increase in salaries.

Gain or loss arising from remeasurements of the net defined benefit obligation, which comprise actuarial gains and losses and the relevant deferred tax are recognised in equity under the caption "Other equity funds" in accordance with a ruling from the Ministry of Finance ("MOF").

**(n) Bonds issued**

At initial recognition, bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(o) Equity**

**(i) Ordinary shares**

Ordinary share capital is classified as equity. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares are recognised as a deduction from share premium.

**(ii) Preference shares**

Mandatorily convertible preference shares are classified as equity. These are entitled to fixed dividends and any discretionary dividends declared to ordinary shareholders and it participates equally in the residual assets on dissolution. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the preference shares are recognised as a deduction from share premium.

**(iii) Other capital**

Equity movements resulting from acquisition or disposal to non-controlling interests and transactions involving equity instruments were recorded in "Other capital" prior to the prospective application of Circular 202 from 1 January 2015 (Note 3(a)(iii)).

**(p) Taxation**

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at end of the annual accounting period. Deferred tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent relating to item recognised directly in equity.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(q) Revenue**

**(i) Goods sold**

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

For sales of minerals, the sales price is usually determined on a provisional basis at the date of revenue recognition and adjustments to the sales price subsequently occurs based on movements in quoted market or contractual prices up to the date of final pricing. The period between provisional invoicing and final pricing is typically between 30 and 60 days, but in some cases can be as long as 90 to 180 days. Revenue on provisionally priced sales is recognised based on the estimated fair value of the total consideration receivable.

In cases where the terms of the executed contractual sales agreement allow for an adjustment to the sales price based on a survey of the goods by the customer, assay results issued by a third party are preferable, unless customer's survey is within executed contractual tolerance, then sales recognition is based on the most recently determined product specifications agreed by parties.

**(ii) Revenue from tolling business**

Tolling process is offered to the Group's worldwide customers of the metal powder business, in which customers deliver used material or metal scraps to the Group for recycling into finished products i.e. metal powder. Revenue from tolling business is recognised in the consolidated statement of income when the goods have been processed and accepted by the buyer. Revenue from tolling business is measured based on the consideration to which the Group expects to be entitled in the contract, including tolling fee and fair value of materials of which it obtained control. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

**(r) Financial income and financial expenses**

**(i) Financial income**

Financial income comprises interest income from deposits and loans and foreign exchange gains. Interest income is recognised as it accrues in the statement of income.

**(ii) Financial expenses**

Financial expenses comprise interest expenses on borrowings, bonds, facility fees, financing costs, transaction costs and foreign exchange losses.





**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(s) Leases**

**(i) Leased assets**

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 3(g)(ii).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's balance sheet.

**(ii) Lease payments**

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense over the term of the leases.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

**(t) Borrowing costs**

Borrowings costs comprise interest expenses on borrowings, facility fees, financing costs and transaction costs. Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the year of construction are capitalised as part of the cost of the fixed assets concerned.

**(u) Earnings per share**

The Group presents basic and diluted, if any, earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year. To determine the profit or loss attributable to ordinary equity holders, profit or loss for the year is allocated to the ordinary shares and participating equity instruments. This allocation is made in accordance with the rights of the other class of shares to participate in distributions if the entire profit or loss were distributed.

Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(v) Segment reporting**

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group's primary and secondary format for segment reporting is based on business segments and geographical segments respectively.

**(w) Related parties**

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company. Related companies refer to the shareholders and their ultimate parent companies and their subsidiaries and associates.

**(x) Comparative information**

Comparative information in these consolidated financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current period financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these consolidated financial statements is not intended to present the Group's consolidated financial position, results of operation or cash flows for the prior year.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)

**Form B 09 – DN/HN***(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***4. Segment reporting****(a) Business segments**

The Group comprises the following business segments:

<b>From 1/1/2021 to 31/12/2021</b>	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Segment revenue	56,404,090	1,347,940,363	11,912,310,136	247,635,257	13,564,289,846
Segment gross profit	24,352,149	884,982,004	1,285,882,254	75,188,100	2,270,404,507
Unallocated expenses					(1,083,653,073)
Financial income					344,622,946
Financial expenses					(1,435,452,204)
Share of profit in associates					3,064,567
Results from operating activities					98,986,743
Other income					142,172,892
Other expenses					(84,643,721)
Income tax benefit					104,607,715
Net profit after tax					261,123,629

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)**

**Form B 09 – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

<b>From 1/1/2020 to 31/12/2020</b>	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Segment revenue	749,991,344	1,505,652,969	4,985,152,820	50,383,525	7,291,180,658
Segment gross profit/(loss)	(258,933,157)	946,641,059	(429,133,271)	(80,615,979)	177,958,652
Unallocated expenses					(508,373,134)
Financial income					646,482,348
Financial expenses					(1,652,967,999)
Share of loss in associates					(29,488,203)
Results from operating activities					(1,366,388,336)
Other income					1,328,986,068
Other expenses					(58,808,571)
Income tax benefit					148,001,797
Net profit after tax					51,790,958



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)**

**Form B 09 – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

<b>As at 31 December 2021</b>	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Segment assets	141,513,923	717,362,819	7,947,576,784	1,694,692,887	10,501,146,413
Unallocated assets					28,850,050,769
<b>Total assets</b>					<b>39,351,197,182</b>
<b>Total liabilities</b>					<b>25,010,017,858</b>
<b>As at 1 January 2021</b>	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Segment assets	153,242,533	757,149,316	9,407,654,444	963,525,139	11,281,571,432
Unallocated assets					28,827,276,382
<b>Total assets</b>					<b>40,108,847,814</b>
<b>Total liabilities</b>					<b>26,029,306,779</b>

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)**

**Form B 09 – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

<b>From 1/1/2021 to 31/12/2021</b>	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Capital expenditure	-	-	112,758,089	164,118,584	276,876,673
Unallocated capital expenditure					644,683,303
Depreciation and amortisation	11,728,610	44,344,098	679,307,009	69,379,559	804,759,276
Unallocated depreciation and amortisation					783,851,503
Unallocated amortization of prepayment					308,082,904

---

<b>From 1/1/2020 to 31/12/2020</b>	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Capital expenditure	-	-	95,552,600	83,095,789	178,648,389
Unallocated capital expenditure					1,295,588,865
Depreciation and amortisation	13,783,364	68,957,589	468,824,448	87,699,306	639,264,707
Unallocated depreciation and amortisation					917,974,537
Unallocated amortization of prepayment					231,291,861



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)**

**Form B 09 – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Geographical segments**

The Group comprises the following geographical segments:

	<b>Vietnam VND'000</b>	<b>Belgium VND'000</b>	<b>Germany VND'000</b>	<b>Japan VND'000</b>	<b>USA VND'000</b>	<b>China VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
<b>From 1/1/2021 to 31/12/2021</b>								
External revenue	103,896,711	77,128,101	2,254,194,005	890,305,497	2,739,884,245	3,172,104,872	4,326,776,415	13,564,289,846
Segment assets	30,270,118,574	221,363,342	3,795,213,885	298,007,504	1,080,375,416	1,829,894,491	1,856,223,970	39,351,197,182
Capital expenditure	846,238,772	-	69,172,058	-	-	5,101,715	1,047,431	921,559,976
<hr/>								
	<b>Vietnam VND'000</b>	<b>Belgium VND'000</b>	<b>Germany VND'000</b>	<b>Japan VND'000</b>	<b>USA VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>	
<b>From 1/1/2020 to 31/12/2020</b>								
External revenue	100,310,278	2,168,030,828	721,401,110	592,321,521	614,301,694	3,094,815,227	7,291,180,658	
Segment assets	31,553,724,237	102,805,243	5,706,084,571	215,265,268	318,909,291	2,212,059,204	40,108,847,814	
Capital expenditure	1,474,237,254	-	-	-	-	-	1,474,237,254	
<hr/>								

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**5. Cash and cash equivalents**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Cash on hand	227,268	229,529
Cash in banks	644,562,304	696,047,057
Cash in transit	-	9,653,700
Cash equivalents	399,000,000	56,000,000
	<hr/>	<hr/>
	1,043,789,572	761,930,286
	<hr/>	<hr/>

**6. Investments**

**(a) Held-to-maturity investments**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Short-term deposits	7,400,000	-
Long-term deposits	-	7,400,000
	<hr/>	<hr/>
Held-to-maturity investments	7,400,000	7,400,000
	<hr/>	<hr/>

**(b) Investments in associates, joint ventures**

The investments in associates, joint-ventures as at 31 December 2021 and 1 January 2021 represent the investment in Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co. Ltd. – a company incorporated in China, an associate of HCS. The Group has 30% of interest and voting rights in this entity.

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Opening balance	195,227,868	-
Increases from business combination	-	213,921,246
Shared profit/(loss) in associates	3,064,567	(29,488,203)
Currency translation differences	(17,781,945)	10,794,825
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	180,510,490	195,227,868
	<hr/>	<hr/>



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**7. Accounts receivable from customers – short-term**

**Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

	31/12/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
<i>Third parties</i>		
Tungsten customers	1,481,640,329	966,871,809
Fluorspar customers	217,890,096	102,016,555
Bismuth customers	173,757,817	23,036,447
Copper customers	112,652,650	74,769,087
Other customers	2,320,495	-
	1,988,261,387	1,166,693,898

At 31 December 2021 and 1 January 2021, a part of short-term receivables was pledged with banks as security for short term loans granted to subsidiaries (Note 20(a)).

**8. Loan receivables**

Loan receivables – short-term as at 1 January 2021 represent loan granted to Masan Group Corporation (“MSN”) – ultimate parent company. The loan is unsecured, receivable in 12 months after drawn down date and has the interest rate agreed in the agreements at the transaction dates. The loan was fully settled in 2021.

**9. Other short-term and long-term receivables**

	31/12/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
<b>Short-term other receivables</b>		
Receivable for mining rights fee (a)	241,979,433	239,835,807
Receivable for insurance claim (b)	74,794,500	-
Environmental protection fee prepayment	43,000,000	-
Export tax prepayment	19,568,139	-
Export tax receivable	17,175,216	-
Interest income	902,662	19,197,889
Receivable from reduction of purchase price of HCS group	-	26,476,816
Others	23,846,152	35,579,024
	421,266,102	321,089,536

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Long-term other receivables</b>		
Land compensation receivable from Thai Nguyen People's Committee (c)	1,230,754,171	1,234,392,503
Deposit paid to Environment Protection Fund (d)	69,638,018	61,310,120
Net defined benefit assets	43,599,772	-
Others	582,828	2,607,828
	1,344,574,789	1,298,310,451

- (a) Receivable for mining rights fee ("MRF") represents additional mining rights fee of the Nui Phao Mining Company Ltd ("NPM") – a subsidiary for the year 2018 and 2019 and relevant administrative charges that NPM paid to the authorities based on temporary calculation by the General Department of Geology and Minerals ("GDGM") under the Official Letter No.3724/DCKS-KTDCKS dated 28 December 2018 ("the Official Letter 3724").

NPM does not agree with the amount and basis of the Official Letter 3724 as the management is of the opinion that it is unreasonable and does not comply with current regulations, because:

- The price used to calculate the charge for granting mining rights (or mining right fee) ("G-price") is based on the prices to calculate the resource royalty. In accordance with regulations of the Government's Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 and guidance of the Ministry of Finance's Circular No. 152/2015/TT-BTC dated 2 October 2015 on Royalties, if enterprises extracted natural resources undergo further processing instead of being sold, their price is exclusive of processing cost provided that it must be within the taxable price bracket imposed by the Provincial People's Committee. NPM's products are industrial products, for which the taxable price for resource royalty is determined on the basis of the higher of selling price minus (-) processing cost and the taxable price imposed by the Provincial People's Committee. GDGM did not use the taxable price applied for industrial products, instead they used the taxable price applied for tungsten ore ( $0.1% < WO_3 < 0.3%$ ).

NPM has made payment for MRF in accordance with Decision 500/QD-BTNMT ("Decision 500") issued by the Ministry of Natural Resources and Environment ("MONRE") on 4 March 2015, which used estimated taxable price for resource royalty for industrial products.

NPM has also sent letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek for proper resolutions of NPM's MRF. In 2021, as instructed by the Prime Minister under letter 978/VPCP-KTTH dated 8 February 2021 and letter 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021, the case is under review by MOF, MONRE, Thai Nguyen PPC and Thai Nguyen Department of Finance, subject to report to the Prime Minister and National Assembly Committee on Economy. By reporting date, MONRE and Thai Nguyen PPC are still working together to determine the taxable price applied for NPM's industrial products.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

On 23 August 2021, MONRE has issued Decision 1640/QD/BTNMT (“Decision 1640”) to determine the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculation in Decision 500 and Official Letter 3724 despite that the taxable price applied for NPM’s industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued to use the taxable price applied for tungsten ore (0.1% < WO<sub>3</sub> < 0.3%) instead of the taxable price applied for industrial products, the issue of which had been highlighted by NPM before. According to Decree 67, Article 15 Point 3, in case the MRF is paid on temporary basis, if the prices for calculating resource royalties announced by provincial People’s Committees are valid and compliant with regulations on prices of minerals for determining mining right fee, those prices shall be officially applied and replace prices when making temporary payments. The management assessed that, because the taxable price applied for NPM’s industrial products has not yet been determined by MONRE and Thai Nguyen PPC, the G price which serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations.

As such, after the issuance of Decision 1640, NPM submitted several petition letters to the Prime Minister, MONRE to request for delaying the implementation of Decision 1640 and re-determining the MRF price.

Management believes that it had adequately provided for its liabilities for MRF from 2015 up to present based on its interpretation of relevant legislation relating to mining rights and natural resources tax, i.e., using the price as determined in Decision 500. Accordingly, the Group accounted the additional payment in 2019 as other receivable and did not account for additional amount under Decision 1640 as liabilities. Management expects that it will be able to claim back this receivable when the taxable price applied for NPM’s industrial products is determined.

- (b) This amount represents estimated claim due from insurers for loss of profit arising from business interruption of NPM from July to October 2021. By reporting date, the insurers have acknowledged NPM’s insurance claim and have been working with third party loss adjuster to finalize the amount of claim.
- (c) These represented receivables from State Treasury for the land compensation cost of the Nui Phao Mining Project which was paid to the affected residents at Ha Thuong Commune, Dai Tu District, Thai Nguyen Province. The amount can be netted off against annual land rental fee of future years.
- (d) NPM is required to deposit for obligation to mine closure and environment rehabilitation obligation to Environment Protection. In accordance with Decision 1536/QD-BTMMT issued by MONRE dated on 20 June 2019, the mine rehabilitation plan requires deposit amount to be increased to VND123,460 million. On this date, the remaining deposit of VND87,692 million are approved for annual instalment over 10 years from 2019. The future deposit instalment will be based on the annual CPI fluctuation in accordance with Circular 38/2015/TT-BTNMT dated 30 June 2015.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
 (continued)

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**10. Inventories**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Cost VND'000	Allowance VND'000	Cost VND'000	Allowance VND'000
Goods in transit	372,098,029	-	71,956,654	-
Raw materials	754,788,015	(1,628,513)	956,039,022	-
Tools and supplies	730,776,119	(7,482,718)	686,047,326	(30,721,208)
Work in progress	945,904,485	(1,793,382)	669,042,621	(25,338,147)
Finished goods	3,000,567,190	(17,075,145)	2,508,689,741	(32,953,813)
Merchandise inventories	389,748	-	23,320,446	-
Goods on consignment	153,828,563	-	54,045,838	-
	5,958,352,149	(27,979,758)	4,969,141,648	(89,013,168)

Included in inventories at 31 December 2021 was VND1,629 millions of raw materials, VND101,919 millions of tools, VND307,957 millions of work in progress and VND1,243,221 millions of finished goods (1/1/2021: VND30,721 million of tools, VND291,208 million of work in progress and VND1,469,146 million of finished goods) carried at net realisable value.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)**

**Form B 09 – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**11. Tangible fixed assets**

	<b>Buildings and structures VND'000</b>	<b>Machinery and equipment VND'000</b>	<b>Office equipment VND'000</b>	<b>Motor vehicles VND'000</b>	<b>Other mining assets VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
<b>Cost</b>						
Opening balance	7,874,947,836	17,448,092,882	42,933,174	16,483,397	5,095,926,136	30,478,383,425
Additions	5,232,853	83,406,632	-	-	-	88,639,485
Transfer from construction in progress (Note 14)	178,665,481	208,850,014	-	4,917,502	-	392,432,997
Disposals	(1,990,310)	(51,453,623)	-	-	-	(53,443,933)
Reclassification to investment properties (Note 13)	(1,220,893,978)	-	-	-	-	(1,220,893,978)
Currency translation differences	(92,555,627)	(269,225,291)	-	-	-	(361,780,918)
Closing balance	6,743,406,255	17,419,670,614	42,933,174	21,400,899	5,095,926,136	29,323,337,078
<b>Accumulated depreciation</b>						
Opening balance	2,025,441,828	7,233,272,724	39,870,202	12,966,186	1,339,999,417	10,651,550,357
Charge for the year	302,764,310	837,659,257	1,099,065	2,439,026	151,304,447	1,295,266,105
Disposals	(309,350)	(30,428,605)	-	-	-	(30,737,955)
Reclassification to investment properties (Note 13)	(315,295,303)	-	-	-	-	(315,295,303)
Currency translation differences	(16,480,144)	(177,795,634)	-	-	-	(194,275,778)
Closing balance	1,996,121,341	7,862,707,742	40,969,267	15,405,212	1,491,303,864	11,406,507,426
<b>Net book value</b>						
Opening balance	5,849,506,008	10,214,820,158	3,062,972	3,517,211	3,755,926,719	19,826,833,068
Closing balance	4,747,284,914	9,556,962,872	1,963,907	5,995,687	3,604,622,272	17,916,829,652

Included in the cost of tangible fixed assets of the Group were assets costing VND98,143 million which were fully depreciated as at 31 December 2021 (1/1/2021: VND73,443 million), but which are still in active use.

At 31 December 2021, tangible fixed assets with carrying value of VND10,323 billion were pledged with banks as security for long-term bonds issued by a subsidiary and the Company (1/1/2021: VND10,832 billion) (Note 20(b)).

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)**

**Form B 09 – DN/HN**

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**12. Intangible fixed assets**

	Land VND'000	Software VND'000	Mining rights VND'000	Development cost (*) VND'000	Brand name VND'000	Customer Relationship VND'000	Technologies VND'000	Other intangible assets VND'000	Total VND'000
<b>Cost</b>									
Opening balance	71,973,549	424,817,716	588,370,818	685,832,537	1,120,478,861	230,117,249	1,545,588,076	26,485,360	4,693,664,166
Additions	-	1,786,218	204,284,393	-	-	-	-	-	206,070,611
Transfer from construction in progress (Note 14)	-	3,717,151	-	-	-	-	-	-	3,717,151
Reclassification to investment properties (Note 13)	(37,535,619)	-	-	-	-	-	-	-	(37,535,619)
Currency translation differences	(2,757,450)	(29,039,864)	-	(63,707,482)	(104,082,094)	(21,375,758)	(143,570,797)	(969,745)	(365,503,190)
<b>Closing balance</b>	<b>31,680,480</b>	<b>401,281,221</b>	<b>792,655,211</b>	<b>622,125,055</b>	<b>1,016,396,767</b>	<b>208,741,491</b>	<b>1,402,017,279</b>	<b>25,515,615</b>	<b>4,500,413,119</b>
<b>Accumulated amortisation</b>									
Opening balance	-	383,865,326	188,670,686	89,794,389	22,316,296	3,791,608	44,077,926	3,228,536	735,744,767
Charge for the year	-	19,933,985	47,063,729	42,598,930	36,595,677	6,295,853	73,190,095	1,876,830	227,555,099
Currency translation differences	-	(27,736,818)	-	(10,996,472)	(4,821,220)	(781,787)	(9,088,377)	(189,483)	(53,614,157)
<b>Closing balance</b>	<b>-</b>	<b>376,062,493</b>	<b>235,734,415</b>	<b>121,396,847</b>	<b>54,090,753</b>	<b>9,305,674</b>	<b>108,179,644</b>	<b>4,915,883</b>	<b>909,685,709</b>
<b>Net book value</b>									
Opening balance	71,973,549	40,952,390	399,700,132	596,038,148	1,098,162,565	226,325,641	1,501,510,150	23,256,824	3,957,919,399
Closing balance	31,680,480	25,218,728	556,920,796	500,728,208	962,306,014	199,435,817	1,293,837,635	20,599,732	3,590,727,410

Included in the cost of intangible fixed assets were assets costing VND18,005 million which were fully amortised as at 31 December 2021 (1/1/2021: VND15,291 million), but which are still in use.

At 31 December 2021, intangible fixed assets with carrying value of VND571 billion were pledged with banks as security for long-term bonds issued by a subsidiary and the Company (1/1/2021: VND422 billion) (Note 20(b)).

(\*) Development cost includes completed projects related to troubleshooting used in the production process of the subsidiaries.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**13. Investment properties**

**Investment properties held to earn rental**

	<b>Buildings and structures VND'000</b>	<b>Land VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
<b>Cost</b>			
Opening balance	-	-	-
Reclassification from tangible fixed assets (Note 11)	1,220,893,978	-	1,220,893,978
Reclassification from intangible fixed assets (Note 12)	-	37,535,619	37,535,619
Currency translation difference	(98,768,634)	(3,486,710)	(102,255,344)
Closing balance	1,122,125,344	34,048,909	1,156,174,253
<b>Accumulated depreciation</b>			
Opening balance	-	-	-
Charge for the year	65,789,575	-	65,789,575
Reclassification from tangible fixed assets (Note 11)	315,295,303	-	315,295,303
Currency translation difference	(25,457,933)	-	(25,457,933)
Closing balance	355,626,945	-	355,626,945
<b>Net book value</b>			
Opening balance	-	-	-
Closing balance	766,498,399	34,048,909	800,547,308

Cost of investment property is determined at fair value of assets at HCS's acquisition date.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**14. Construction in progress**

	<b>2021</b> <b>VND'000</b>	<b>2020</b> <b>VND'000</b>
Opening balance	1,467,480,229	1,694,487,259
Additions during the year	771,654,960	554,779,318
Increases from business combination	-	112,549,289
Transfer to tangible fixed assets (Note 11)	(392,432,997)	(849,022,981)
Transfer to intangible fixed assets (Note 12)	(3,717,151)	(5,097,779)
Transfer to long-term prepaid expenses (Note 15)	(560,333,761)	(8,934,805)
Transfer to short-term prepaid expenses	-	(37,931,144)
Reclassification to other long-term receivables	(120,700,853)	-
Currency translation differences	(4,466,239)	6,651,072
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	1,157,484,188	1,467,480,229

During the year, borrowing costs capitalised into construction in progress amounted to VND29 billion (2020: VND34 billion).

As at the reporting date, construction in progress of NPM, which mainly represented land compensation, mine and plant development cost and other capitalised costs pertaining to tailing dams, have been pledged with banks as security for long-term bonds issued by a subsidiary (Note 20(b)).

Major constructions in progress were as follows:

	<b>31/12/2021</b> <b>VND'000</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND'000</b>
Land compensation	337,970,014	774,195,509
Site clearance, relocation infrastructure and others	194,478,207	209,074,215
Plant, machinery and equipment	477,823,887	151,254,220
Tailing dams	-	25,288
Other assets	147,212,080	332,930,997
	<hr/>	<hr/>
	1,157,484,188	1,467,480,229



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***15. Long-term prepaid expenses**

	<b>Prepaid land cost and land compensation costs VND'000</b>	<b>Other mining costs VND'000</b>	<b>Incremental costs of obtaining contract (*) VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Opening balance	948,324,935	1,581,256,191	181,973,835	194,339,177	2,905,894,138
Additions	-	205,410,232	-	45,836,483	251,246,715
Transfer from construction in progress (Note 14)	433,138,222	106,227,414	-	20,968,125	560,333,761
Transfer from long-term receivables	77,591,432	-	-	-	77,591,432
Amortisation for the year	(79,827,650)	(131,046,398)	(24,941,561)	(72,267,295)	(308,082,904)
Closing balance	1,379,226,939	1,761,847,439	157,032,274	188,876,490	3,486,983,142

(\*) In September 2020, a subsidiary incurred costs to terminate its long-term offtake agreement with an existing customer in order to obtain a more favourable contract with another. This cost is incremental costs of obtaining contract, thus is capitalised and amortised on a systematic basis consistent with the transfer of the goods under new contract with another customer.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**16. Advance from customers – short-term**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<i>Third parties</i>		
Advance from sales of Fluorspar product	-	645,340,981
Advance from sales of Bismuth product	10,884,532	103,650,397
Others	23,824,819	206,743,844
	<hr/>	<hr/>
	34,709,351	955,735,222
	<hr/>	<hr/>

Advance from sales of Fluorspar and Bismuth shall be discharged through monthly instalments through subsequent deliveries.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)**

**Form B 09 – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**17. Taxes payable to State Treasury**

	<b>1/1/2021</b> <b>VND'000</b>	<b>Incurred</b> <b>VND'000</b>	<b>Paid/Offset</b> <b>VND'000</b>	<b>Other movements</b> <b>VND'000</b>	<b>Currency translation differences</b> <b>VND'000</b>	<b>31/12/2021</b> <b>VND'000</b>
<b>Tax payables to Vietnamese State Treasury</b>						
Value added tax	-	456,402,747	(456,402,747)	-	-	-
Import-export tax	-	201,218,547	(201,218,547)	-	-	-
Corporate income tax	454,802	21,689,161	(21,045,626)	-	-	1,098,337
Environment protection tax	-	63,532,212	(63,532,212)	-	-	-
Personal income tax	8,781,303	99,662,969	(99,278,164)	-	-	9,166,108
Natural resource tax	-	282,373,179	(282,373,179)	-	-	-
Other taxes	3,863,318	17,017,626	(16,133,073)	-	-	4,747,871
	<b>13,099,423</b>	<b>1,141,896,441</b>	<b>(1,139,983,548)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15,012,316</b>
<b>Tax payables to foreign tax authorities</b>						
Corporate income tax	101,345,073	38,017,922	(102,233,347)	45,401,147	(103,976)	82,426,819
Other taxes	48,232,285	346,012,147	(279,533,109)	(45,401,147)	209,243	69,519,419
	<b>149,577,358</b>	<b>384,030,069</b>	<b>(381,766,456)</b>	<b>-</b>	<b>105,267</b>	<b>151,946,238</b>
	<b>162,676,781</b>	<b>1,525,926,510</b>	<b>(1,521,750,004)</b>	<b>-</b>	<b>105,267</b>	<b>166,958,554</b>

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**18. Accrued expenses**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Operating costs	437,977,940	563,082,117
Accrued interest payable	214,245,456	228,436,211
Accrual for other financing costs	1,791,962	14,691,057
Share issuance fee	-	42,624,809
Consultant fee	474,240	42,620,276
Natural resource taxes and fees	159,686,751	25,766,750
Bonus	180,705,685	15,469,188
Accrual for construction work	3,364,036	10,576,562
Others	2,298,368	1,380,829
	<b>1,000,544,438</b>	<b>944,647,799</b>

**19. Other short-term payables**

Other payables included the following amounts:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Short-term:</b>		
<b>Amounts due to Masan Group Corporation (“MSN”) – the ultimate parent company</b>		
Financial expenses – short-term (a)	9,781,016	244,123,839
<b>Amounts due to Masan Horizon Company Limited (“MH”) – the immediate parent company</b>		
Non-trade – short-term (b)	2,511,785	2,511,785
<b>Other payable to other parties</b>		
Payable for termination of off-take agreement with customer	-	47,056,004
Usance LC payable at sight (UPAS LC) – short-term (c)	316,882,305	-
Other payables – short-term	13,180,357	12,991,835
	<b>342,355,463</b>	<b>306,683,463</b>

- (a) Under agreement with MSN – the ultimate parent company, these amounts were unsecured, interest-free.
- (b) Amounts due to related parties were unsecured, interest-free and repayable based on agreement between the parties.
- (c) Amounts due to local banks that issued UPAS LC to a subsidiary of Group (Note 36). The outstanding balances bear fixed rates over the deferred payment period of 6 months and are secured by 60 million shares of the Company held by the immediate parent company (Note 20(a)).



Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Borrowings and bonds

(a) Short-term borrowings and bonds

	1/1/2021	Movement during the year			31/12/2021
	Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000	Additions VND'000	Payments VND'000	Unrealised foreign exchange differences VND'000	Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000
Short-term borrowings	3,164,644,018	5,608,097,474	(4,966,849,015)	(4,262,090)	3,801,630,387
Current portion of long-term bonds (Note 20(b))	998,222,222	1,000,240,564	(1,000,000,000)	-	998,462,786
	4,162,866,240	6,608,338,038	(5,966,849,015)	(4,262,090)	4,800,093,173

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Terms and conditions of short-term borrowings at respective reporting dates were as follows:

	Currency	31/12/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
Secured bank loan (i)	USD	349,968,164	1,135,396,849
Secured bank loan (i)	VND	908,780,000	-
Secured bank loan (ii)	USD	99,247,616	-
Secured bank loan (iii)	VND	966,211,032	895,817,351
Secured bank loan (iv)	USD	462,795,428	333,766,713
Secured bank loan (iv)	VND	974,000	286,954,000
Secured bank loan	VND	-	190,352,000
Unsecured bank loan (v)	VND	35,000,000	100,589,728
Unsecured bank loan (v)	USD	291,496,322	96,054,387
Secured bank loan (vi)	USD	55,056,000	125,712,990
Secured bank loan (vii)	VND	107,331,633	-
Secured bank loan (vii)	USD	334,198,913	-
Secured bank loan (viii)	VND	8,895,279	-
Loan from related party (ix)	VND	181,676,000	-
		3,801,630,387	3,164,644,018

(i) The USD and VND denominated loans from a related party bore interest ranging from 3.34% to 4.07% per annum for USD loan and 4.1% per annum plus a margin based on some foreign exchange rates agreed by a subsidiary and the bank for VND loan, respectively (1/1/2021: 3.45% to 4.93%).

(ii) The USD denominated loan from a related party bore interest 3.92% per annum.

The above loans as a(i) and a(ii) are secured by part of short-term receivables of a subsidiary and 79 million shares of the Company held by the immediate parent company.

(iii) The loan from a local bank is secured by inventories, a part of short-term receivables and assets of a subsidiary with the total value equal to 2 times of the credit limit and guaranteed by MSN. Specific loans in VND bore interest ranging from 6.2% to 7.3% per annum (1/1/2021: 7.0% to 7.5%).

(iv) Specific loans in USD and VND by a subsidiary bore interest ranging from 4.0% to 5.3% and from 7.7% to 8.7% per annum, respectively (1/1/2021: 5.1% to 6.1% and 7.7% to 9.3%). The loan is secured by 85 million shares of the Company held by the immediate parent company.

(v) The loan from two branches of a foreign bank in Vietnam by a subsidiary, are unsecured. Specific drawdown in USD and VND bore interest ranging from 3.05% to 3.5% and from 4.7% to 5.4% per annum, respectively (1/1/2021: 3.08% to 4.57% and 4.7% to 6.8%).

(vi) The USD denominated loan from a foreign bank in Vietnam by a subsidiary is secured by part of short-term receivables and all operating bank accounts of a subsidiary opened at the bank. Specific loans drawn down in USD bore interest ranging from 3.0% to 3.7% per annum (1/1/2021: 2.22% to 4.3%).



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(vii) Specific loans in USD and VND by a subsidiary bore interest ranging from 4.6% to 5.1% per annum and 7.2% per annum, respectively.

(viii) Specific loan VND by a subsidiary bore interest ranging from 7.2% to 7.25% per annum.

The above loans as a(vii) and a(viii) and a part of the outstanding UPAS LC (Note 19) are secured by 60 million shares of the Company held by the immediate parent company.

(ix) The loans from MSN – the ultimate parent company are unsecured, receivable in 12 months after drawdown dates with interest rates agreed in the agreements at the transaction dates.

**(b) Long-term bonds**

	<b>31/12/2021</b> <b>VND'000</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND'000</b>
Long-term bonds issued	10,236,665,680	10,218,664,742
Repayable within twelve months (Note 20(a))	(998,462,786)	(998,222,222)
Repayable after twelve months	9,238,202,894	9,220,442,520

Terms and conditions of outstanding long-term bonds denominated in VND were as follows:

	<b>Year of maturity</b>	<b>31/12/2021</b> <b>VND'000</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND'000</b>
Secured bond issued	(a) 2023	498,669,652	497,829,434
Secured bond issued	2021	-	998,222,222
Secured bond issued	(b) 2023	1,495,600,000	1,493,200,000
Secured bond issued	(c) 2024	498,030,696	497,186,709
Secured bond issued	(d) 2022	299,718,671	298,874,684
Secured bond issued	(e) 2022	199,765,559	199,202,900
Secured bond issued	(f) 2024	498,133,333	497,333,333
Secured bond issued	(g) 2022	99,795,510	99,488,774
Secured bond issued	(h) 2022	189,611,468	189,028,670
Secured bond issued	(i) 2022	209,571,578	209,000,349
Secured bond issued	(j) 2023	992,000,000	1,577,600,000
Secured bond issued	(k) 2023	1,587,200,000	986,000,000
Secured bond issued	(l) 2023	693,700,000	689,638,629
Secured bond issued	(m) 2023	996,000,000	993,333,333
Secured bond issued	(n) 2023	995,541,561	992,725,705
Secured bond issued	(o) 2024	983,327,652	-
		10,236,665,680	10,218,664,742



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- (a) The VND denominated bonds issued by a subsidiary with a five-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.25%. The bond proceeds were used by a subsidiary and secured by 51.6 million shares of the Company held by the immediate parent company.
- (b) The VND denominated bonds issued by the Company with a five-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.25%. The bond was secured by a part of certain long-term assets of a subsidiary (Note 11, Note 12 and Note 14).
- (c) The VND denominated bonds issued by a subsidiary with a five-year term bore interest rate of 10.2% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.3%. The bond was secured by 55.6 million shares of the Company held by the immediate parent company.
- (d) The VND denominated bonds issued by a subsidiary with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by 31.2 million of the Company held by the immediate parent company.
- (e) The VND denominated bonds issued by a subsidiary with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by 20.8 million shares of the Company held by the immediate parent company.
- (f) The VND denominated bonds issued by the Company with a five-year term bore interest rate of 10.2% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.3%. The bond was secured by a part of certain long-term assets of a subsidiary (Note 11, Note 12 and Note 14).
- (g) The VND denominated bonds issued by a subsidiary with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by 10.7 million shares of the Company held by the immediate parent company.
- (h) The VND denominated bonds issued by a subsidiary with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by a part of certain long-term assets of a subsidiary (Note 11, Note 12 and Note 14).



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- (i) The VND denominated bonds issued by a subsidiary with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by 22.3 million shares of the Company held by the immediate parent company.
- (j) The VND denominated bonds issued by a subsidiary with a three-year term bear interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.2%. The bond was guaranteed by MSN – the ultimate parent company and secured by a part of certain long-term assets of a subsidiary (Note 11, Note 12 and Note 14).
- (k) The VND denominated bonds issued by a subsidiary with a three-year term bear interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.2%. The bond was guaranteed by MSN and secured by a part of certain long-term assets of a subsidiary (Note 11, Note 12 and Note 14).
- (l) The VND denominated bonds issued by a subsidiary with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.2%. The bond was guaranteed by MSN and secured by a part of certain long-term assets of a subsidiary (Note 11, Note 12 and Note 14).
- (m) The VND denominated bonds issued by a subsidiary with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by 107.9 million shares of the Company held by the immediate parent company.
- (n) The VND denominated bonds issued by a subsidiary with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by 107.9 million shares of the Company held by the immediate parent company.
- (o) The VND denominated bonds issued by the Company with a three-year term bore interest rate of 9.2% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.625%. The bond was secured by a part of certain long-term assets of a subsidiary (Note 11, Note 12 and Note 14).

These secured bonds in the consolidated financial statements were reported net of bond arrangement fees.

The representatives of the bondholders of bonds in all disclosed notes above are Techcom Securities JSC – the ultimate parent company's associate.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**21. Deferred tax assets, liabilities and unrecognised deferred tax assets**

**(a) Recognised deferred tax assets and liabilities**

	Tax rate	31/12/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
<b>Deferred tax assets:</b>			
Remeasurement of provision for pension liabilities	30%	653,730,131	941,694,831
Tax losses carry-forwards	30%	181,477,931	187,383,399
Unrealized gain on intra-group transactions	10%	2,537,590	-
Pre-existing relationship - Benefit from contract with NPM	30%	16,036,546	20,045,683
Accruals, provisions and others (*)	30%	33,723,569	58,298,409
Net-off	30%	(590,701,894)	(513,938,646)
<b>Total deferred tax assets</b>		<b>296,803,873</b>	<b>693,483,676</b>
<b>Deferred tax liabilities:</b>			
Mineral reserves and mineral resources	15%	529,951,719	552,077,034
Unrealized loss on intra-group transactions	10% - 15%	11,438,679	45,054,074
Newly identified intangible assets from business combination	25% - 30%	878,862,616	1,010,890,563
Newly identified tangible assets from business combination (*)	15% - 30%	635,445,223	713,331,143
Others (*)	30%	103,244,010	(12,320,767)
Net-off	30%	(615,032,281)	(466,198,512)
<b>Total deferred tax liabilities</b>		<b>1,543,909,966</b>	<b>1,842,833,535</b>

(\*) Deferred tax assets and liabilities includes items mainly arose from HCS and its subsidiaries. These items were presented on a net basis because the subsidiaries have a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and the deferred tax assets and the deferred tax liabilities relate to income taxes levied by the same taxation authorities on the same taxable entities.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)**

**Form B 09 – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Movement in temporary differences during the year**

	1/1/2021 VND'000	Recognised in consolidated statement of income VND'000	Recognised in equity VND'000	31/12/2021 VND'000
Mineral reserves and mineral resources	(552,077,034)	22,125,315	-	(529,951,719)
Unrealized (loss)/profit on intra-group transactions	(45,054,074)	36,152,985	-	(8,901,089)
Pre-existing relationship asset	20,045,683	(4,009,137)	-	16,036,546
Remeasurement of provision for pension liabilities (**)	941,694,831	106,038,210	(394,002,910)	653,730,131
Tax losses carry-forwards	187,383,399	3,691,092	(9,596,560)	181,477,931
Identified intangible assets from business combination	(1,010,890,563)	44,318,402	87,709,545	(878,862,616)
Identified tangible assets from business combination	(713,331,143)	27,204,558	50,681,362	(635,445,223)
Accrual, provisions and others	22,879,042	(71,206,627)	3,137,531	(45,190,054)
	(1,149,349,859)	164,314,798	(262,071,032)	(1,247,106,093)

(\*\*) Deferred tax recognised in equity also included the relevant deferred tax of the remeasurement of the net defined benefit obligation - provision for pensions. As explained in Note 3(1), these amounts are recognised in equity under the caption "Other equity funds" in accordance with a ruling from the Ministry of Finance.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**22. Provisions – long-term**

Movements of long-term provisions during the year were as follows:

	<b>Mine rehabilitation VND'000</b>	<b>Mining rights VND'000</b>	<b>Pensions and others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Opening balance	103,800,498	390,248,573	6,963,327,331	7,457,376,402
Provision made during the year	4,899,383	216,015,571	17,683,356	238,598,310
Remeasurement of provision for pensions (*)	-	-	(483,845,303)	(483,845,303)
Provision used during the year	-	(73,145,650)	(201,538,021)	(274,683,671)
Currency translation differences	-	-	(586,720,592)	(586,720,592)
<b>Closing balance</b>	<b>108,699,881</b>	<b>533,118,494</b>	<b>5,708,906,771</b>	<b>6,350,725,146</b>

(\*) As explained in Note 3(m)(iii), the remeasurement of the net defined benefit obligation - provision for pensions and the relevant deferred tax are recognised in equity under the caption "Other equity funds" in accordance with a ruling from the Ministry of Finance.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)**

**Form B 09 – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**23. Changes in equity**

	Share capital VND'000	Share premium VND'000	Other capital VND'000	Foreign exchange differences VND'000	Other equity funds VND'000	Undistributed profits after tax VND'000	Equity attributable to equity holders of the Company VND'000	Non-controlling interest VND'000	Total equity VND'000
<b>Balance at 1 January 2020</b>	9,892,398,780	145,709,384	(295,683,347)	-	-	2,727,397,449	12,469,822,266	-	12,469,822,266
Net profit for the year	-	-	-	-	-	39,195,963	39,195,963	12,594,995	51,790,958
Increases from business combination	-	-	-	-	-	-	-	49,291,905	49,291,905
New shares issuance	1,099,155,420	995,175,317	-	-	-	-	2,094,330,737	-	2,094,330,737
Transaction fee for new shares issuance	-	(42,624,809)	-	-	-	-	(42,624,809)	-	(42,624,809)
Remeasurement of provision for pensions	-	-	-	-	(358,967,342)	-	(358,967,342)	-	(358,967,342)
Foreign exchange differences	-	-	-	(189,058,584)	-	-	(189,058,584)	4,955,904	(184,102,680)
<b>Balance at 1 January 2021</b>	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(189,058,584)	(358,967,342)	2,766,593,412	14,012,698,231	66,842,804	14,079,541,035
Net profit for the year	-	-	-	-	-	195,611,320	195,611,320	65,512,309	261,123,629
Remeasurement of provision for pensions	-	-	-	-	188,714,955	-	188,714,955	-	188,714,955
Foreign exchange differences	-	-	-	(176,770,526)	-	-	(176,770,526)	(11,429,769)	(188,200,295)
<b>Balance at 31 December 2021</b>	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(365,829,110)	(170,252,387)	2,962,204,732	14,220,253,980	120,925,344	14,341,179,324

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**24. Share capital**

The Company's authorised and issued share capital comprised:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Number of shares	VND'000	Number of shares	VND'000
<b>Authorised share capital</b>	1,099,155,420	10,991,554,200	1,099,155,420	10,991,554,200
<b>Issued share capital</b>				
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200	1,099,155,420	10,991,554,200
<b>Shares in circulation</b>				
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200	1,099,155,420	10,991,554,200
<b>Share premium</b>	-	1,098,259,892	-	1,098,259,892

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

Share premium represents the excess of the proceeds on issuance of shares over the par value.

Included in the shares in circulation are 109,915,542 of ordinary shares issued to Mitsubishi Material Corporation (the Investor) on 26 October 2020 for the consideration of VND2,094,330,737,268. In relation to this issuance, the Company also granted a put option to the Investor. In the event that (i) the Company and the Investor (or their affiliate) fail to establish a joint operation of midstream tungsten business after closing date of the above share issuance or (ii) if there is a change in control in the Company, the Investor will have an irrevocable right to request the Company or its nominee to purchase all shares issued above at the amount equal to consideration of VND2,094,330,737,268 less the aggregate of any proceeds received by the Investor from disposing the Company's shares, dividends and distributions paid by the Company subject to customary adjustments from dilutive events. The deadline to take actions necessary to effect the completion of the put option is 18 months from the date that the Company receives put option exercise notice from the Investor. The exercise of the put option will be subject to approval of Board of Directors, shareholders and Vietnamese regulators.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**25. Off balance sheet items**

**(a) Lease**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Within one year	12,080,324	16,497,931
Within two to five years	14,967,391	16,599,443
	27,047,715	33,097,374

**(b) Foreign currencies**

	<b>31/12/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Original currency</b>	<b>VND'000 equivalent</b>	<b>Original currency</b>	<b>VND'000 equivalent</b>
USD	14,045,416.12	318,128,675	12,139,880.37	279,035,150
EUR	8,071,721.05	205,570,592	10,166,623.19	285,438,113
JPY	341,132,473.00	66,309,330	149,538,241.00	33,004,585
CNY	8,405,767.48	28,495,552	10,586,982.83	36,747,417
CAD	451,969.71	7,970,486	763,488.94	13,650,419

**(c) Bad debts written off**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Bad debts written off	30,294,111	21,507,965

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(d) Capital expenditure commitments**

As at 31 December 2021 the Group had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the balance sheet:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Approved but not contracted	48,661,006	176,985,972
Approved and contracted	42,650,549	85,765,512
	<hr/>	<hr/>
	<b>91,311,555</b>	<b>262,751,484</b>
	<hr/>	<hr/>

**(e) Final sales pricing adjustment**

As disclosed in Note 3(q), the Group had the commitments under sales contract to adjust the sales price of its product sold based on future quoted market price at the London Metal Bulletin (“LMB”) at the agreed final pricing date. The revenue on provisionally priced sales is initially recognised based on the estimated fair value of the total consideration receivable. Such revenue is subject to adjustment at the final pricing date subsequent to end of the accounting period.

There is no revenue recognised on a provisional basis as at 31 December 2021 (1/1/2021: Nil).

**26. Revenue from sales of goods and provision of services**

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax and export tax.

**27. Financial income**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Call option fee	-	406,473,000
Foreign exchange gains	333,321,053	187,623,389
Interest income from deposit and loans	11,226,946	52,304,346
Others	74,947	81,613
	<hr/>	<hr/>
	<b>344,622,946</b>	<b>646,482,348</b>
	<hr/>	<hr/>



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**28. Financial expenses**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Interest expense	1,076,266,273	1,199,925,907
Borrowing fees	69,055,054	78,922,551
Foreign exchange losses	172,839,989	230,948,527
Others	117,290,888	143,171,014
	<hr/>	<hr/>
	1,435,452,204	1,652,967,999
	<hr/>	<hr/>

**29. Selling expenses**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Freight charges	230,927,869	129,429,031
Outside services	81,969,934	33,076,145
Depreciation expenses	7,503,098	3,696,804
Salary expenses	76,581,084	3,517,901
Others	48,640,408	56,504,185
	<hr/>	<hr/>
	445,622,393	226,224,066
	<hr/>	<hr/>

**30. General and administration expenses**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Office supplies	55,680,642	34,849,671
Outside services	45,511,156	32,536,700
Depreciation expenses	75,048,753	33,890,379
Salary expenses	330,781,719	123,630,449
Tax and legal fees	8,289,893	5,267,848
Others	122,718,517	51,974,021
	<hr/>	<hr/>
	638,030,680	282,149,068
	<hr/>	<hr/>

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**31. Other income**

	2021 VND'000	2020 VND'000
Gain from bargain purchase from business combination	-	1,298,081,205
Insurance claims	87,316,300	-
Gain on scrap sales	10,795,294	1,462,130
Gain on disposal of fixed assets	121,641	12,478,204
Other	43,939,657	16,964,529
	142,172,892	1,328,986,068

**32. Other expenses**

	2021 VND'000	2020 VND'000
Insurance claims expenses	9,852,770	-
Loss from disposal of fixed assets	1,201,810	8,776,981
Tax penalties	-	9,370,848
Others	73,589,141	40,660,742
	84,643,721	58,808,571





**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for year ended 31 December 2021**  
(continued)

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**33. Income tax**

**(a) Recognised in the consolidated statement of income**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Current tax expense</b>		
Current year	59,865,637	24,879,988
Over provision for prior years	(158,554)	(4,225,330)
	<u>59,707,083</u>	<u>20,654,658</u>
<b>Deferred tax benefit</b>		
Origination and reversal of temporary differences	(200,060,611)	(168,656,455)
Write down of deferred tax assets	35,745,813	-
	<u>(164,314,798)</u>	<u>(168,656,455)</u>
<b>Income tax benefit</b>	<u><b>(104,607,715)</b></u>	<u><b>(148,001,797)</b></u>

**(b) Reconciliation of effective tax rate**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Accounting profit/(loss) before tax	156,515,914	(96,210,839)
Tax at the Company tax rate	31,303,183	(19,242,167)
Non-deductible expenses	4,984,153	7,151,662
Tax incentives	(27,844,449)	-
Effect of different tax rates in subsidiaries	(215,184,381)	7,635,516
Tax exempt income	-	(259,616,241)
Tax losses utilised	(24,856,632)	-
Over provision for prior years	(158,554)	(4,225,330)
Write down of deferred tax assets	35,745,813	-
Change in unrecognised deferred tax assets arise from temporary differences	91,403,152	120,294,763
	<u>(104,607,715)</u>	<u>(148,001,797)</u>

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(c) Applicable tax rates**

The Company has an obligation to pay the government corporate income tax at the rate of 20% of taxable profits. The Company's subsidiaries have obligation to pay the government income tax in accordance with the prevailing regulations. The Company's subsidiaries enjoy various tax incentives which provide subsidiaries with further tax exemption and reductions as follow:

- MTC – a subsidiary enjoys income tax incentives applicable for high-tech investment project under Vietnamese current tax regulations.
- NPM – a subsidiary enjoys income tax incentives applicable for mining and processing activities for mineral products other than gold in areas with extremely difficult socio-economic conditions under Vietnamese current tax regulations.

All of the above tax exemption and reduction are not applicable to other income which is taxed at the standard income tax rate applicable to enterprises before any incentives of 20%.

HCS and its subsidiaries are based mainly in Germany, Canada, China.

- Companies based in Germany with legal form of corporation are subject to corporation tax of 15% and are then subject to a surcharge of 5.5% (solidarity surcharge). This results in a total tax rate of 15.825%. These companies are also subject to the Trade tax which is a combination of a uniform tax rate of 3.5% (base rate) multiple with municipal tax rate depending on where the companies' permanent establishment located. The corporate income tax rate are the sum of total rate and the trade tax, which is approximately 30% on average;
- H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou), Co., Ltd is subject to corporate income tax of 15% applicable to foreign investment production enterprise and established in Ganzhou, Jiangxi Province of People's Republic of China;
- H.C. Starck Canada Inc. is subject to corporate income tax rate applicable to Canadian enterprise of approximately 25%.

**(d) Tax contingencies**

The taxation laws and their application in some countries where the Company and its subsidiaries operate were subject to interpretation and may change over time. The final tax position may be subject to review and investigation by a number of authorities, who are enabled by law to impose severe fines, penalties and interest charges. These facts may create tax risks for the Company and its subsidiaries. Management believes that it had adequately provided for tax liabilities based on its interpretation of tax and legislation, including on transfer pricing requirements and computation of corporate income tax and deferred tax liabilities. However, the relevant authorities may have different interpretations.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for year ended 31 December 2021**  
(continued)

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**34. Basic earnings per share**

The calculation of basic earnings per share for the year ended 31 December 2021 was based on the profit attributable to ordinary shareholders of VND195,611 million (2020: VND39,196 million) and a weighted average number of ordinary shares outstanding of 1,099,155,420 shares (2020: 1,000,651,874 shares), calculated as follows:

**(a) Net profit attributable to shareholders**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Net profit for the year	261,123,629	51,790,958
Non-controlling interest	(65,512,309)	(12,594,995)
	<hr/>	<hr/>
Net profit attributable to ordinary shareholders	195,611,320	39,195,963
	<hr/>	<hr/>

**(b) Weighted average number of shares**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
Issued ordinary shares at the beginning of the year	1,099,155,420	989,239,878
Effect of shares issued on 24 November 2020	-	11,411,996
	<hr/>	<hr/>
Weighted average number of ordinary shares for the year ended 31 December	1,099,155,420	1,000,651,874
	<hr/>	<hr/>

**(c) Diluted earnings per share**

The Company has no dilutive potential ordinary shares.

**35. Significant transactions with related parties**

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these consolidated financial statements, the Group had the following significant balances and transactions with related parties during the year.

**(a) Related party balances**

As at and for the year ended 31 December 2021, the Group has current and term deposit accounts at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank ("TCB") at normal commercial terms.

As at 31 December 2021, associates of the ultimate parent company held VND464,322 million (1/1/2021: VND161,807 million) of the issued bonds of the Group.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Related party transactions**

Related Party	Nature of transactions	2021 VND'000	2020 VND'000
<b>Ultimate parent company</b>			
Masan Group	Borrowings received	241,676,000	2,181,000,000
Corporation (“MSN”)	Borrowings repaid	60,000,000	2,181,000,000
	Interest expense	9,850,057	13,773,529
	Loan granted	-	1,923,753,425
	Loan collected	1,143,479,452	1,780,273,973
	Interest income from loan granted	4,342,451	46,098,803
<b>Ultimate parent company’s associate</b>			
TCB and its	Interest expense and borrowing fees	107,712,636	91,904,512
subsidiaries	Borrowings received	1,621,482,534	38,823,600
	Borrowings repaid	1,393,426,927	1,777,789,296
	Bond proceeds received (i)	1,000,000,000	5,300,138,629
	Bond repurchased	109,198,100	1,900,979,224
	Purchase of trading securities	212,874,260	-
	Sales of trading securities	213,756,230	-
<b>Ultimate parent company’s subsidiary</b>			
Masan Consumer	Purchase of goods	1,157,083	1,370,253
Corporation	Purchase of services	786,573	1,273,609
<b>Key management personnel</b>			
	Salary, bonus and other benefits (ii)	39,110,438	25,157,139

(i) The bonds are listed and sold to a broader group of investors pursuant to arrangement agreements.

(ii) No board fees were paid to Board of Directors members for the year ended 31 December 2021 and 31 December 2020.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Included in the remuneration to key management personnel, the actual board fees, salary and bonus for each member of the Company's Board of Directors and the Company's General Director during the year were as follows:

Name	Position	2021 VND'000	2020 VND'000
<b>Board of Directors</b>			
Mr. Danny Le	Chairman	-	-
Mr. Nguyen Thieu Nam	First Vice Chairman	-	-
Mr. Craig Richard Bradshaw	Member	-	-
Mr. Akira Osada	Member	-	-
Ms. Nguyen Thu Hien	Independent member	-	-
Mr. Nguyen Van Thang	Member	-	-
<b>General Director</b>			
Mr. Craig Richard Bradshaw	General Director (*)	39,110,438	25,157,139

(\*) Salary and bonus for the General Director of the Company for the year ended 31 December 2021 and 31 December 2020 are paid out by a subsidiary of the Company.

**36. Non-cash financing activities**

	2021 VND'000	2020 VND'000
Payments to suppliers by banks on the Group's behalf under UPAS LC	801,207,252	-

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

### **37. Contingent liabilities**

As disclosed in Note 9(a), on 23 August 2021, MONRE has issued Decision 1640/QD/BTNMT (“Decision 1640”) to determine the MRF of Nui Phao Mine, replacing temporary MRF calculation in Decision 500 and Official Letter 3724. MONRE continued to use the taxable price applied for tungsten ore ( $0.1\% < \text{WO}_3 < 0.3\%$ ) instead of the taxable price applied for industrial products. The official G-price according to Decision 1640 is VND1,831,085 per ton whereas the temporary G-price according to Decision 500 is VND775,026 per ton. The additional MRF due to different G-price during the period from 2015 to 2021 is VND394.5 billion.

After the issuance of Decision 1640, NPM – a subsidiary, submitted several petition letters to the Prime Minister, MONRE to request for delaying the implementation of Decision 1640 and re-determining the MRF price.

On 6 October 2021, NPM received Notification on payment of MRF issued by the Thai Nguyen Tax Department (“TNTD”) to inform the MRF following Decision 1640. On 8 December 2021, TNTD send an Official Letter No 4883/CTTNG-QLN requesting NPM to make payment of MRF of VND125.8 billion equivalent to the shortage of MRF payment for the period from 2018 to 2021, together with an interest on late payment of VND4.1 billion.

Management believes that it had adequately provided for its liabilities for MRF from 2015 up to present based on its interpretation of relevant legislation relating to mining rights and natural resources tax. The Group’s management has been, therefore, also sent letters to different level of authorities to highlight the issues and seek for proper resolutions of NPM’s MRF.

In 2021, as instructed by the Prime Minister under letter 978/VPCP-KTTH dated 8 February 2021 and letter 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021, the case is under reviewing and working by MOF, MONRE, Thai Nguyen PPC and Thai Nguyen Department of Finance, subject to report to the Prime Minister and National Assembly Committee on Economy. By reporting date, MONRE and Thai Nguyen PPC are working together to calculate the taxable price applied for NPM’s industrial products.

The management assessed that because the taxable price applied for NPM’s industrial products has not yet been determined by MONRE and Thai Nguyen PPC, the G price which serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations. It, therefore, believes that once the taxable price applied for NPM’s industrial products are available, the official MRF for Nui Phao mine from 2015 onwards will be re-determined, replacing amount as stated in Decision 1640.

The ultimate outcome of the matter is presently not determined and may be subject to final taxable price applied for NPM’s industrial products and its ability to request MONRE to recalculate the MRF in Decision 1640. Accordingly, no provision for the additional MRF during the period from 2015 to 2021 as in Decision 1640 has been made in the consolidated financial statements.





**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**38. Comparative information**

Comparative information as at 1 January 2021 was derived from the balances and amounts reported in the Group's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2020.

11 March 2022

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai  
Chief Accountant

Reviewed by:



Stuart James Wells  
Chief Financial Officer

Approved by:



CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
MASAN  
HIGH TECH  
MATERIALS

Craig Richard Bradshaw  
General Director

